# HOA NGHIÊM KINH Q 002.

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**http://www.daitangvietnam.com**

**Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.**

==========

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

## 大方廣佛華嚴經卷第二

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ nhị.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 2.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La dịch.**

世間淨眼品第一之二

**Thế gian Tịnh nhãn Phẩm đệ nhất chi nhị.**

**Phẩm thứ nhất phần 2 Mắt Thanh tịnh của Thế gian.**

復有釋提桓因於三世佛出興住滅決定大智念喜法門。而得自在。

**Phục hữu Thích Đề Hoàn Nhân ư Tam thế Phật xuất hưng trụ diệt quyết định đại Trí niệm hỉ Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lại có Ngọc Hoàng Đế Thích với môn Pháp vui nhớ Ba Đời Phật nổi lên dừng mất, quyết định Trí tuệ lớn. Mà được Tự do.**

普稱滿天於眾生色如來色身諸功德力清淨法門。而得自在。

**Phổ Xưng Mãn Thiên ư chúng sinh Sắc Như Lai Sắc thân chư công Đức lực Thanh tịnh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Phổ Xưng Mãn với môn Pháp các lực công Đức của Sắc thân Như Lai Thanh tịnh Sắc thân chúng sinh. Mà được Tự do.**

慈眼天於平等慈雲蔭覆法門。而得自在。

**Từ Nhãn Thiên ư bình đẳng Từ vân Ấm phúc Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Từ Nhãn với môn Pháp mây Từ bình đẳng che phủ Uẩn. Mà được Tự do.**

寶光稱天於眾光色具足念佛普勢法門。而得自在。

**Bảo Quang Xưng Thiên ư chúng quang Sắc cụ túc niệm Phật phổ thế Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Bảo Quang Xưng với môn Pháp thế lực lớn của Phật nhớ các đầy đủ Sắc quang. Mà được Tự do.**

樂喜髻天於觀眾生業報法門。而得自在。

**Lạc Hỉ Kế Thiên ư quan chúng sinh Nghiệp báo Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Lạc Hỉ Kế với môn Pháp quan sát Nghiệp báo của chúng sinh. Mà được Tự do.**

樂念淨天於諸佛國具淨法門。而得自在。

**Lạc Niệm Tịnh Thiên ư chư Phật quốc cụ tịnh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Lạc Niệm Tịnh với môn Pháp các nước Phật đầy đủ Thanh tịnh. Mà được Tự do.**

須彌勝音天於觀世間生滅法門。而得自在。

**Tu Di Thắng Âm Thiên ư quan Thế gian sinh diệt Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Tu Di Thắng Âm với môn Pháp quan sát Thế gian sinh mất. Mà được Tự do.**

念智慧天於起當來菩薩諸行化眾生因超念法門。而得自在。

**Niệm Trí Tuệ Thiên ư khởi Đương lai Bồ Tát chư hạnh hóa chúng sinh nhân siêu niệm Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Niệm Trí Tuệ với môn Pháp nhân do nhớ siêu thoát, phát ra các hạnh Bồ Tát**

**thời Sắp tới giáo hóa chúng sinh. Mà được Tự do.**

淨華光天於一切天娛樂法門。而得自在。

**Tịnh Hoa Quang Thiên ư nhất thiết Thiên ngu lạc Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Tịnh Hoa Quang với môn Pháp tất cả Trời vui đùa. Mà được Tự do.**

慧日眼天於諸天處教化流通善根法門。而得自在。

**Tuệ Nhật Nhãn Thiên ư chư Thiên xứ giáo hóa lưu thông thiện Căn Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Tuệ Nhật Nhãn với môn Pháp các nơi Trời giáo hóa lưu thông Căn thiện. Mà được Tự do.**

爾時釋提桓因承佛神力。遍觀三十三天眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Thích Đề Hoàn Nhân thừa Phật Thần lực. Biến quan tam thập tam Thiên chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Ngọc Hoàng Đế Thích dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp chúng Trời Đao Lợi. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

若念一切三世佛。廣能觀察佛境界。

**Nhược niệm nhất thiết Tam thế Phật.**

**Quảng năng quan sát Phật cảnh giới.**

**Nếu nhớ tất cả Ba Đời Phật. Đều hay quan sát cảnh giới Phật.**

諸佛國土成敗事。以佛神力皆悉見。

**Chư Phật quốc thổ thành bại sự. Dĩ Phật Thần lực giai tất kiến.**

**Việc thành bại Đất nước các Phật. Với Thần lực Phật đều thấy hết.**

佛身清淨滿十方。妙色無比應一切。

**Phật thân Thanh tịnh mãn thập phương.**

**Diệu Sắc vô tỉ ưng nhất thiết.**

**Thân Phật Thanh tịnh đầy 10 phương. Sắc đẹp không sánh tất cả ưng.**

光明照耀最殊特。具足廣稱如是見。

**Quang minh chiếu diệu tối thù đặc. Cụ túc quảng xưng như thị kiến.**

**Quang sáng chiếu sáng đặc biệt nhất. Thấy đầy đủ rộng nói như thế.**

本修方便大慈海。充滿一切諸眾生。

**Bản tu Phương tiện Đại Từ hải. Sung mãn nhất thiết chư chúng sinh.**

**Vốn tu biển Đại Từ Phương tiện. Tràn khắp tất cả các chúng sinh.**

悉能調伏一切眾 。開清淨眼見無極 。

**Tất năng điều phục nhất thiết chúng. Khai Thanh tịnh nhãn kiến vô cực.**

**Đều hay điều phục tất cả chúng. Mở mắt Thanh tịnh thấy vô cùng.**

念佛功德無量故 。得生廣大歡喜心 。

**Niệm Phật công Đức vô lượng cố. Đắc sinh quảng đại hoan hỉ tâm.**

**Vì công Đức nhớ Phật vô lượng. Được sinh tâm vui mừng rộng lớn.**

世間無與如來等 。離垢稱王住法門 。

**Thế gian vô dữ Như Lai đẳng. Ly cấu xưng vương trụ Pháp môn.**

**Thế gian không có bằng Như Lai. Rời bẩn nói môn Pháp dừng lớn.**

清淨業海滿眾生 。一切悉見無有餘 。

**Thanh tịnh Nghiệp hải mãn chúng sinh. Nhất thiết tất kiến vô hữu dư.**

**Biển Nghiệp Thanh tịnh đầy chúng sinh. Tất cả đều thấy không có thừa.**

種種因起深廣福。如是善見猶滿月。

**Chủng chủng nhân khởi thâm quảng Phúc. Như thị thiện kiến do mãn Nguyệt.**

**Đủ loại do nổi Phúc sâu rộng. Do Trăng rằm dễ thấy như thế.**

諸佛充滿遍十方。一切眾生無不見。

**Chư Phật sung mãn biến thập phương. Nhất thiết chúng sinh vô bất kiến.**

**Các Phật tràn đầy khắp 10 phương. Tất cả chúng sinh đều thấy hết.**

既得見已悉調伏。皆得無上方便念。

**Ký đắc kiến dĩ tất điều phục. Giai đắc Vô thượng Phương tiện niệm.**

**Đã được thấy rồi đều điều phục. Nhớ đều được Phương tiện Bình Đẳng.**

如來智身明淨眼。周遍一切十方剎。

**Như Lai Trí thân minh Tịnh nhãn. Châu biến nhất thiết thập phương Sát.**

**Mắt sáng sạch Thân Trí Như Lai. Đầy khắp tất cả Nước 10 phương.**

悉令眾生皆覩見。妙音宣化無不解。

**Tất linh chúng sinh giai đổ kiến. Diệu âm tuyên hóa vô bất giải.**

**Cùng giúp chúng sinh đều nhìn thấy. Tiếng hay nói dạy đều hiểu hết.**

佛一毛孔現眾行。佛子見已具修習。

**Phật nhất mao khổng hiện chúng hạnh. Phật Tử kiến dĩ cụ tu tập.**

**Một lỗ lông Phật hiện các hạnh. Phật Tử thấy rồi tu luyện đủ.**

具足成就無量德。如是善慧猶滿月。

**Cụ túc thành tựu vô lượng Đức. Như thị thiện Tuệ do mãn Nguyệt.**

**Thành công đầy đủ vô lượng Đức. Tuệ thiện như thế giống Trăng rằm.**

一切眾生得悅樂。皆因如來神力生。

**Nhất thiết chúng sinh đắc duyệt lạc. Giai nhân Như Lai Thần lực sinh.**

**Tất cả chúng sinh được vui sướng. Đều sinh do Thần lực Như Lai.**

如來無量功德故。是名無垢雜華門。

**Như Lai vô lượng công Đức cố. Thị danh vô cấu tạp hoa môn.**

**Do vô lượng công Đức Như Lai. Tên là môn hoa tạp không bẩn.**

若能須臾念如來。乃至一念功德力。

**Nhược năng tu du niệm Như Lai. Nãi chí nhất niệm công Đức lực.**

**Nếu hay giây lát nhớ Như Lai. Thậm chí lực công Đức một nhớ.**

永得遠離眾惡趣。智慧日光滅癡闇。

**Vĩnh đắc viễn ly chúng ác thú. Trí tuệ Nhật quang diệt si ám.**

**Vĩnh được rời xa các hướng ác. Ánh Dương Trí tuệ trừ ngu tối.**

復有日光天子於照十方諸眾生身盡未來際正住莊嚴法門。而得自在。

**Phục hữu Nhật Quang Thiên Tử ư chiếu thập phương chư chúng sinh thân tận Vị lai tế chính trụ trang nghiêm Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lại có người Trời Nhật Quang với môn Pháp dừng đúng trang nghiêm chiếu sáng**

**thân các chúng sinh 10 phương hết tận thời Tương lai. Mà được Tự do.**

眼焰光天於照諸色無上智海法門。而得自在。

**Nhãn Diệm Quang Thiên ư chiếu chư Sắc Vô thượng Trí hải Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Nhãn Diệm Quang với môn Pháp biển Trí tuệ Bình Đẳng chiếu sáng các Sắc thân. Mà được Tự do.**

須彌光天於起眾生轉勝清淨功德法門。而得自在。

**Tu Di Quang Thiên ư khởi chúng sinh chuyển thắng Thanh tịnh công Đức Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Tu Di Quang với môn Pháp công Đức Thanh tịnh phát ra chuyển đổi tốt hơn cho chúng sinh. Mà được Tự do.**

淨寶月天於樂度一切苦行法門。而得自在。

**Tịnh Bảo Nguyệt Thiên ư lạc độ nhất thiết Khổ hạnh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Tịnh Bảo Nguyệt với môn Pháp vui độ thoát tất cả hạnh Khổ. Mà được Tự do.**

勇猛不退天於無障礙普照法門。而得自在。

**Dũng Mãnh Bất Thoái Thiên ư vô chướng ngại phổ chiếu Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Dũng Mãnh Bất Thoái với môn Pháp chiếu sáng khắp không có trở ngại. Mà được Tự do.**

妙華光天於淨日光照眾生身法門。而得自在。

**Hương Khí Quang Thiên ư tịnh Nhật quang chiếu chúng sinh thân Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Hương Khí Quang với môn Pháp ánh Thái dương sạch chiếu sáng thân chúng sinh. Mà được Tự do.**

勝光天於光照世間積集功德法門。而得自在。

**Thắng Quang Thiên ư quang chiếu Thế gian tích tập công Đức Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Thắng Quang với môn Pháp tích tụ công Đức ánh quang chiếu sáng Thế gian. Mà được Tự do.**

寶髻天於眾寶海現種種色境界法門。而得自在。

**Bảo Kế Thiên ư chúng bảo hải hiện chủng chủng Sắc cảnh giới Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Bảo Kế với môn Pháp biển các vật báu hiện ra đủ loại cảnh giới Sắc thân. Mà được Tự do.**

明眼天於一切趣開清淨眼觀法界藏法門。而得自在。

**Minh Nhãn Thiên ư nhất thiết thú khai Thanh tịnh nhãn quan Pháp giới tạng Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Minh Nhãn với môn Pháp tất cả hướng tới mở ra mắt Thanh tịnh quan sát tạng Cõi Pháp. Mà được Tự do.**

勝地天於諸眾生淨乘法門。而得自在。

**Thắng Địa Thiên ư chư chúng sinh tịnh thừa Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Thắng Địa với môn Pháp các chúng sinh dựa vào Thanh tịnh. Mà được Tự do.**

爾時日光天子承佛神力。遍觀日天子眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Nhật Quang Thiên Tử thừa Phật Thần lực. Biến quan Nhật Thiên Tử chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó người Trời Nhật Quang dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp chúng người Trời Nhật Quang. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

佛慧光明無邊際。普照十方無量土。

**Phật Tuệ Quang minh vô biên tế. Phổ chiếu thập phương vô lượng thổ.**

**Quang sáng Tuệ Phật không giới hạn. Chiếu khắp vô lượng đất 10 phương.**

令一切眾面覩佛。種種方便化眾生。

**Linh nhất thiết chúng diện đổ Phật. Chủng chủng Phương tiện hóa chúng sinh.**

**Giúp tất cả chúng nhìn thấy Phật. Đủ loại Phương tiện dạy chúng sinh.**

眾生大海廣無量。悉能具足知其心。

**Chúng sinh đại hải quảng vô lượng. Tất năng cụ túc tri kỳ tâm.**

**Biển lớn chúng sinh rộng vô lượng. Đều hay biết đầy đủ tâm họ.**

開發眾生智慧海。善勝光明如是見。

**Khai phát chúng sinh Trí tuệ hải. Thiện thắng Quang minh như thị kiến.**

**Mở ra biển Trí tuệ chúng sinh. Dễ được Quang sáng thấy như thế.**

如來普爲出興世。遍照十方悉無餘。

**Như Lai phổ vị xuất hưng thế. Biến chiếu thập phương tất vô dư.**

**Như Lai rộng vì hiện ở đời. Chiếu khắp 10 phương đều không thừa.**

如來法身無等等。以無上智演說法。

**Như Lai Pháp thân vô đẳng đẳng. Dĩ Vô thượng Trí diễn thuyết Pháp.**

**Thân Pháp Như Lai không sánh bằng. Dùng Trí Bình Đẳng diễn thuyết Pháp.**

無數劫海諸有中。難行苦行爲眾生。

**Vô số Kiếp hải chư Hữu trung. Nan hành Khổ hạnh vị chúng sinh.**

**Vô số biển Kiếp trong các Có. Khó làm hạnh Khổ vì chúng sinh.**

是故淨光如虛空。妙身顯現猶滿月。

**Thị cố tịnh quang như hư không. Diệu thân hiển hiện do mãn Nguyệt.**

**Vì thế quang sạch như khoảng không. Thân đẹp hiện rõ như Trăng rằm.**

佛演妙音無障礙。周遍十方悉無餘。

**Phật diễn diệu âm vô chướng ngại. Chu biến thập phương tất vô dư.**

**Phật nói âm hay không trở ngại. Khắp cả 10 phương đều không thừa.**

分別廣演一切法。因緣方便具足說。

**Phân biệt quảng diễn nhất thiết Pháp. Nhân duyên Phương tiện cụ túc thuyết.**

**Phân biệt nói rộng tất cả Pháp. Nói đầy đủ Phương tiện Nhân duyên.**

放大光明不思議。十方世界悉明淨。

**Phóng đại Quang minh bất tư nghị. Thập phương Thế giới tất minh tịnh.**

**Phóng Quang sáng lớn không nghĩ bàn. Thế giới 10 phương đều sáng sạch.**

令人歡喜發道意。是名莊嚴勝法門。

**Linh nhân hoan hỉ phát Đạo ý. Thị danh Trang nghiêm thắng Pháp môn.**

**Giúp người vui mừng phát ý Đạo. Tên là môn Pháp tốt trang nghiêm.**

一切世間諸光明。不及佛身一毛光。

**Nhất thiết Thế gian chư Quang minh. Bất cập Phật thân nhất mao quang.**

**Các Quang sáng tất cả Thế gian. Không bằng quang một lông thân Phật.**

佛光微妙難思議。最勝能現此神變。

**Phật quang vi diệu nan tư nghị. Tối thắng năng hiện thử Thần biến.**

**Quang Phật vi diệu khó nghĩ bàn. Như Lai hay hiện Thần biến này.**

一切諸佛法如是。各坐十方道樹下。

**Nhất thiết chư Phật Pháp như thị. Các tọa thập phương Đạo thụ hạ.**

**Tất cả các Pháp Phật như thế. Đều ngồi dưới cây Đạo 10 phương.**

爲眾分別道非道。清淨妙眼如是見。

**Vị chúng phân biệt Đạo phi Đạo. Thanh tịnh diệu nhãn như thị kiến.**

**Vì chúng phân biệt Đạo, Đạo sai. Mắt đẹp Thanh tịnh thấy như thế.**

癡冥眾生盲無目。爲斯苦類開淨眼。

**Si minh chúng sinh manh vô mục. Vị tư khổ loại khai tịnh nhãn.**

**Chúng sinh ngu tối mờ không mắt. Vì loại khổ đó mở mắt sạch.**

爲彼示現智慧燈。得見如來清淨身。

**Vị bỉ thị hiện Trí tuệ đăng. Đắc kiến Như Lai Thanh tịnh thân.**

**Đèn Trí tuệ vì họ hiện rõ. Được thấy thân Như Lai Thanh tịnh.**

方便自在無倒惑。悉應堪受一切供。

**Phương tiện Tự tại vô đảo hoặc. Tất ưng kham thụ nhất thiết cúng.**

**Phương tiện Tự do không đổ loạn. Đều cần chịu nhận tất cả cúng.**

漸教開示解脫道。是名淨眼方便地。

**Tiệm giáo khai thị Giải thoát Đạo. Thị danh Tịnh nhãn Phương tiện địa.**

**Dạy dần tỏ mở Đạo Giải thoát. Tên là bậc Phương tiện mắt sạch.**

於一法門說無邊。無數劫中廣敷演。

**Ư nhất Pháp môn thuyết vô biên. Vô số Kiếp trung quảng phu diễn.**

**Với một môn Pháp nói vô biên. Trong vô số Kiếp phô diễn khắp.**

分別深遠清淨義。是名周遍妙法門。

**Phân biệt thâm viễn Thanh tịnh nghĩa. Thị danh chu biến diệu Pháp môn.**

**Phân biệt nghĩa Thanh tịnh sâu xa. Tên là môn Pháp đẹp đầy khắp.**

復有月天子於調伏眾生普照法界法門。而得自在。

**Phục hữu Nguyệt Thiên Tử ư điều phục chúng sinh phổ chiếu Pháp giới Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lại có Trời Mặt Trăng với môn Pháp chiếu sáng khắp Cõi Pháp điều phục chúng sinh. Mà được Tự do.**

耀華天於普觀攝一切諸法境界法門。而得自在。

**Diệu Hoa Thiên ư phổ quan nhiếp nhất thiết chư Pháp cảnh giới Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Diệu Hoa với môn Pháp rộng quan sát hút lấy cảnh giới tất cả các Pháp. Mà**

**được Tự do.**

勝光莊嚴天於諸眾生心海境界皆悉令轉法門。而得自在。

**Thắng Quang Trang Nghiêm Thiên ư chư chúng sinh tâm hải cảnh giới giai tất linh chuyển Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Thắng Quang Trang Nghiêm với môn Pháp đều cùng giúp chuyển đổi cảnh giới biển tâm các chúng sinh. Mà được Tự do.**

雜樂世間天於能生一切不可思議愛樂法門。而得自在。

**Tạp Lạc Thế gian Thiên ư năng sinh nhất thiết bất khả tư nghị ái lạc Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Tạp Lạc Thế Gian với môn Pháp có thể sinh tất cả yêu thích không thể nghĩ bàn. Mà được Tự do.**

眼光天於令眾生實見法門。而得自在。

**Nhãn Quang Thiên ư linh chúng sinh thực kiến Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Nhãn Quang với môn Pháp giúp chúng sinh nhìn thấy thực. Mà được Tự do.**

現淨光天於大慈悲救護一切苦惱眾生法門。而得自在。

**Hiện Tịnh Quang Thiên ư Đại Từ Bi cứu hộ nhất thiết khổ não chúng sinh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Hiện Tịnh Quang với môn Pháp Đại Từ Bi cứu giúp tất cả chúng sinh khổ não. Mà được Tự do.**

普遊靜光天於無癡淨月法門。而得自在。

**Phổ Du Tĩnh Quang Thiên ư vô si tịnh Nguyệt Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Phổ Du Tĩnh Quang với môn Pháp Trăng Thanh tịnh không ngu si. Mà được Tự do.**

妙莊嚴天於觀諸法如幻如化空無法門。而得自在。

**Diệu Trang Nghiêm Thiên ư quan chư Pháp như huyễn như hóa không vô Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Diệu Trang Nghiêm với môn Pháp quan sát các Pháp như ảo như biến hóa trống rỗng không có. Mà được Tự do.**

淨菩提天於善解一切業行所起法門。而得自在。

**Tịnh Bồ Đề Thiên ư thiện giải nhất thiết Nghiệp hạnh sở khởi Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Tịnh Bồ Đề với môn Pháp dễ hiểu tất cả hạnh Nghiệp phát ra. Mà được Tự do.**

大光焰天於滅諸天疑照度法門。而得自在。

**Đại Quang Diệm Thiên ư diệt chư Thiên nghi chiếu độ Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trời Đại Quang Diệm với môn Pháp chiếu sáng độ thoát bỏ các nghi hoặc của các Trời. Mà được Tự do.**

爾時月天子承佛神力。遍觀月天子眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Nguyệt Thiên Tử thừa Phật Thần lực. Biến quan Nguyệt Thiên Tử chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Trời Mặt Trăng dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp chúng Trời Mặt Trăng. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

普於眾生放大光。十方國土見如來。

**Phổ ư chúng sinh phóng đại quang. Thập phương quốc thổ kiến Như Lai.**

**Rộng vì chúng sinh phóng quang lớn. Đất nước 10 phương thấy Như Lai.**

照除一切愚癡闇。明了不可思議法。

**Chiếu trừ nhất thiết ngu si ám. Minh liễu bất khả tư nghị Pháp.**

**Chiếu trừ tất cả ngu si tối. Sáng tỏ Pháp không thể nghĩ bàn.**

佛界無邊不可盡。無量劫中集功德。

**Phật giới vô biên bất khả tận. Vô lượng Kiếp trung tập công Đức.**

**Cõi Phật vô biên không thể hết. Trong vô lượng Kiếp góp công Đức.**

種種方便妙法門。調伏一切眾生類。

**Chủng chủng Phương tiện diệu Pháp môn. Điều phục nhất thiết chúng sinh loại.**

**Đủ loại môn Pháp Phương tiện hay. Điều phục tất cả loại chúng sinh.**

如來智慧甚深遠。知他無量諸心海。

**Như Lai Trí tuệ thậm thâm viễn. Tri tha vô lượng chư tâm hải.**

**Trí tuệ Như Lai rất sâu xa. Biết vô lượng các biển tâm khác.**

隨順爲轉淨法輪。令生無量歡喜心。

**Tùy thuận vị chuyển tịnh Pháp luân. Linh sinh vô lượng hoan hỉ tâm.**

**Thuận theo vì nói Pháp Thanh tịnh. Giúp sinh vô lượng tâm vui mừng.**

眾生遠離賢聖樂。沒在世間無量苦。

**Chúng sinh viễn ly Hiền Thánh lạc. Một tại Thế gian vô lượng khổ.**

**Chúng sinh rời xa vui Hiền Thánh. Chìm trong vô lượng khổ Thế gian.**

佛與斯等清淨法。心得悅樂安穩住。

**Phật dữ tư đẳng Thanh tịnh Pháp. Tâm đắc duyệt lạc an ổn trụ.**

**Phật cho hội chúng Pháp Thanh tịnh. Tâm được vui sướng ở yên ổn.**

如來普放大光明。分別世間諸法相。

**Như Lai phổ phóng đại Quang minh. Phân biệt Thế gian chư Pháp tướng.**

**Như Lai phóng khắp Quang sáng lớn.**
**Phân biệt các tướng Pháp Thế gian.**

罪福報應不敗亡。清淨光天如是見。

**Tội Phúc báo ứng bất bại vong. Thanh Tịnh Quang Thiên như thị kiến.**

**Tội Phúc báo ứng không thất bại. Trời Thanh Tịnh Quang thấy như thế.**

佛是一切眾生地。能持無量善果報。

**Phật thị nhất thiết chúng sinh Địa. Năng trì vô lượng thiện quả báo.**

**Phật là tất cả Trí chúng sinh. Hay giữ vô lượng quả báo thiện.**

悉令眾生離邪道。善能安立方便地。

**Tất linh chúng sinh ly Tà đạo. Thiện năng an lập Phương tiện địa.**

**Đều giúp chúng sinh rời Đạo sai. Dễ hay yên dựng bậc Phương tiện.**

大慈悲雲靡不覆。佛身難思等眾生。

**Đại Từ Bi vân mị bất phúc. Phật thân nan tư đẳng chúng sinh.**

**Mây Đại Từ Bi che tất cả. Chúng sinh khó nghĩ về Thân Phật.**

普雨法雨潤一切。是佛第一上方便。

**Phổ vú Pháp vũ nhuận nhất thiết. Thị Phật đệ nhất thượng Phương tiện.**

**Tưới khắp mưa Pháp thấm tất cả. Là Phương tiện cao nhất của Phật.**

一切有無性如空。佛是眾生大光明。

**Nhất thiết Hữu vô tính như Không. Phật thị chúng sinh đại Quang minh.**

**Tất cả Có không tính như Rỗng. Phật là Quang sáng lớn Chúng sinh.**

常勤方便利一切。最勝清淨如是見。

**Thường cần Phương tiện lợi nhất thiết. Tối thắng Thanh tịnh như thị kiến.**

**Phương tiện thường siêng lợi tất cả. Thấy Thanh tịnh tốt nhất như thế.**

復有持國乾闥婆王於攝一切眾生娛樂方便法門。而得自在。

**Phục hữu Trì Quốc Càn Thát Bà Vương ư nhiếp nhất thiết chúng sinh ngu lạc Phương tiện Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lại có Vua Trì Quốc Càn Thát Bà với môn Pháp Phương tiện hút lấy tất cả chúng sinh vui đùa. Mà được Tự do.**

樂樹光乾闥婆於佛功德莊嚴法門。而得自在。

**Lạc Thụ Quang Càn Thát Bà ư Phật công Đức trang nghiêm Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lạc Thụ Quang Càn Thát Bà với môn Pháp trang nghiêm công Đức của Phật. Mà được Tự do.**

起淨眼乾闥婆於眾生離憂喜法門。而得自在。

**Khởi Tịnh Nhãn Càn Thát Bà ư chúng sinh ly ưu hỉ Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Khởi Tịnh Nhãn Càn Thát Bà với môn Pháp chúng sinh rời vui buồn. Mà được Tự do.**

華樹乾闥婆於滅結使法門。而得自在。

**Hoa Thụ Càn Thát Bà ư diệt kết sử Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Hoa Thụ Càn Thát Bà với môn Pháp diệt mất kết buộc sai khiến. Mà được Tự do.**

樂遊行乾闥婆於調伏希望法門。而得自在。

**Lạc Du Hành Càn Thát Bà ư điều phục hi vọng Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lạc Du Hành Càn Thát Bà với môn Pháp điều phục hi vọng. Mà được Tự do.**

妙眼乾闥婆於一切樂喜光藏正住法門。而得自在。

**Diệu Nhãn Càn Thát Bà ư nhất thiết lạc hỉ quang tạng chính trụ Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Diệu Nhãn Càn Thát Bà với môn Pháp dừng đúng tất cả tạng quang sáng vui sướng. Mà được Tự do.**

師子幢乾闥婆於一切方雨寶法門。而得自在。

**Sư Tử Tràng Càn Thát Bà ư nhất thiết phương vú bảo Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Sư Tử Tràng Càn Thát Bà với môn Pháp tất cả nơi rơi xuống báu vật. Mà được Tự do.**

寶光解脫乾闥婆於現一切妙身廣智法門。而得自在。

**Bảo Quang Giải Thoát Càn Thát Bà ư hiện nhất thiết diệu thân quảng Trí Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Bảo Quang Giải Thoát Càn Thát Bà với môn Pháp Trí rộng hiện ra tất cả thân vi diệu. Mà được Tự do.**

金剛樹乾闥婆於長養諸樹喜光法門。而得自在。

**Kim Cương Thụ Càn Thát Bà ư trưởng dưỡng chư thụ hỉ quang Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Kim Cương Thụ Càn Thát Bà với môn Pháp ánh quang vui nuôi lớn các cây. Mà được Tự do.**

現諸莊嚴乾闥婆於一切佛諸境界行悉令眾生受樂法門。而得自在。

**Hiện Chư Trang Nghiêm Càn Thát Bà ư nhất thiết Phật chư cảnh giới hạnh tất linh chúng sinh thụ lạc Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Hiện Chư Trang Nghiêm Càn Thát Bà với môn Pháp các hạnh cảnh giới của tất cả Phật đều giúp cho chúng sinh nhận vui sướng. Mà được Tự do.**

爾時持國乾闥婆王承佛神力。遍觀乾闥婆眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Trì Quốc Càn Thát Bà Vương thừa Phật Thần lực. Biến quan Càn Thát Bà chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Vua Trì Quốc Càn Thát Bà dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp chúng Càn Thát Bà. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

如來境界無量門。一切眾生莫能思。

**Như Lai cảnh giới vô lượng môn. Nhất thiết chúng sinh mạc năng tư.**

**Vô lượng môn cảnh giới Như Lai. Tất cả chúng sinh không thể nghĩ.**

世尊清淨如虛空。開示眾生見正道。

**Thế Tôn Thanh tịnh như hư không. Khai thị chúng sinh kiến Chính đạo.**

**Thế Tôn Thanh tịnh như khoảng không. Mở tỏ chúng sinh thấy Đạo đúng.**

如來無量功德海。一一毛孔悉得見。

**Như Lai vô lượng công Đức hải. Nhất nhất mao khổng tất đắc kiến.**

**Vô lượng biển công Đức Như Lai. Mỗi một lỗ lông đều được thấy.**

能令一切隨意樂。清淨悅樂如是見。

**Năng linh nhất thiết tùy ý lạc. Thanh tịnh duyệt lạc như thị kiến.**

**Hay giúp tất cả tùy ý vui. Thấy Thanh tịnh vui sướng như thế.**

眾生無量憂苦海。佛能除滅悉無餘。

**Chúng sinh vô lượng ưu khổ hải. Phật năng trừ diệt tất vô dư.**

**Vô lượng biển buồn khổ chúng sinh. Phật hay trừ diệt đều không thừa.**

佛以大慈多方便。能開眾生清淨眼。

**Phật dĩ Đại Từ đa Phương tiện. Năng khai chúng sinh Thanh tịnh nhãn.**

**Phật dùng nhiều Phương tiện Đại Từ. Hay mở mắt Thanh tịnh chúng sinh.**

諸佛剎海滿十方。如來光明悉遍照。

**Chư Phật sát hải mãn thập phương. Như Lai Quang minh tất biến chiếu.**

**Các biển Nước Phật đầy 10 phương. Quang sáng Như Lai đều chiếu khắp.**

能除眾生煩惱垢。演說甚深清淨法。

**Năng trừ chúng sinh Phiền não cấu. Diễn thuyết thậm thâm Thanh tịnh Pháp.**

**Hay bỏ bẩn Phiền não chúng sinh. Diễn thuyết Pháp Thanh tịnh rất sâu.**

佛於無量諸劫海。方便廣修淨國土。

**Phật ư vô lượng chư Kiếp hải. Phương tiện quảng tu tịnh quốc thổ.**

**Phật với vô lượng các biển Kiếp. Phương tiện rộng tu Đất nước sạch.**

以一切智無上音。安慰無邊眾生類。

**Dĩ Nhất thiết Trí Vô thượng âm. An uý vô biên chúng sinh loại.**

**Dùng Tất cả Trí tiếng Bình Đẳng. An ủi vô biên loại chúng sinh.**

樂見如來普清淨。眾生悉得無盡樂。

**Lạc kiến Như Lai phổ Thanh tịnh. Chúng sinh tất đắc vô tận lạc.**

**Vui thấy Như Lai đều Thanh tịnh. Chúng sinh đều được vui vô tận.**

隨順能起解脫因。得解脫冠心歡喜。

**Tùy thuận năng khởi Giải thoát nhân. Đắc Giải thoát quan tâm hoan hỉ.**

**Thuận theo hay nổi do Giải thoát. Tâm vui mừng xem được Giải thoát.**

愚癡障蓋甚堅固。眾生輪轉生死海。

**Ngu si chướng cái thậm kiên cố. Chúng sinh luân chuyển sinh tử hải.**

**Vầng chướng ngu si rất kiên cố. Chúng sinh luân chuyển biển sinh chết.**

如來示現廣大法。演說清淨建法幢。

**Như Lai thị hiện quảng đại Pháp. Diễn thuyết Thanh tịnh kiến Pháp tràng.**

**Như Lai tỏ rõ Pháp rộng lớn. Diễn thuyết Thanh tịnh dựng cờ Pháp.**

一切眾生無量門。如來爲現種種形。

**Nhất thiết chúng sinh vô lượng môn. Như Lai vị hiện chủng chủng hình.**

**Vô lượng môn tất cả chúng sinh. Như Lai vì hiện đủ loại hình.**

多方便門照眾生。愛音如來如是現。

**Đa Phương tiện môn chiếu chúng sinh. Ái âm Như Lai như thị hiện.**

**Nhiều môn Phương tiện chiếu chúng sinh. Tiếng yêu Như Lai hiện như thế.**

如來方便無邊際。善逝具足廣開現。

**Như Lai Phương tiện vô biên tế. Thiện Thệ cụ túc quảng khai hiện.**

**Phương tiện Như Lai không giới hạn. Thiện Thệ hiện rộng mở đầy đủ.**

入最勝道方便行。金剛樹下成正覺。

**Nhập tối thắng Đạo Phương tiện hạnh. Kim cương thụ hạ thành Chính Giác.**

**Vào hạnh Phương tiện Đạo tốt nhất. Dưới cây Kim cương thành Chính Giác.**

以無量劫爲一念。佛力能現亦不積。

**Dĩ vô lượng Kiếp vị nhất niệm. Phật lực năng hiện diệc bất tích.**

**Dùng vô lượng Kiếp làm một nhớ. Lực Phật hay hiện cũng không chứa.**

能與眾生一切樂。是名樂見方便門。

**Năng dữ chúng sinh nhất thiết lạc. Thị danh Lạc kiến Phương tiện môn.**

**Hay cho chúng sinh tất cả vui. Tên là môn Phương tiện thấy vui.**

復有毘樓勒鳩槃荼王於能滅一切鬪諍法門。而得自在。

**Phục hữu Tì Lâu Lặc Cưu Bàn Trà Vương ư năng diệt nhất thiết đấu tranh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lại có Vua Tì Lâu Lặc Cưu Bàn Trà với môn Pháp có thể diệt trừ tất cả tranh đấu. Mà được Tự do.**

長燈照光鳩槃荼於一切行現前法門。而得自在。

**Trường Đăng Chiếu Quang Cưu Bàn Trà ư nhất thiết hạnh hiện tiền Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trường Đăng Chiếu Quang Cưu Bàn Trà với môn Pháp tất cả hạnh hiện ra. Mà được Tự do.**

善修幢鳩槃荼於專正諸趣法門。而得自在。

**Thiện Tu Tràng Cưu Bàn Trà ư chuyên chính chư thú Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Thiện Tu Tràng Cưu Bàn Trà với môn Pháp chuyên chính các hướng tới. Mà được Tự do.**

饒益諸行鳩槃荼於善惡平等清淨法門。而得自在。

**Nhiêu Ích Chư Hạnh Cưu Bàn Trà ư thiện ác bình đẳng Thanh tịnh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Nhiêu Ích Chư Hạnh Cưu Bàn Trà với môn Pháp Thanh tịnh bình đẳng thiện ác. Mà được Tự do.**

除恐怖鳩槃荼於一切眾生無畏安穩莊嚴法門。而得自在。

**Trừ Khủng Bố Cưu Bàn Trà ư nhất thiết chúng sinh vô úy an ổn trang nghiêm Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trừ Khủng Bố Cưu Bàn Trà với môn Pháp trang nghiêm tất cả chúng sinh yên ổn không sợ. Mà được Tự do.**

淨娑羅林鳩槃荼於除滅無量眾生愛海熾然法門。而得自在。

**Tịnh Sa La Lâm Cưu Bàn Trà ư trừ diệt vô lượng chúng sinh ái hải sí nhiên Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Tịnh Sa La Lâm Cưu Bàn Trà với môn Pháp trừ diệt vô lượng biển yêu của chúng sinh cháy mạnh. Mà được Tự do.**

起須彌鳩槃荼於一切趣照明雲法門。而得自在。

**Khởi Tu Di Cưu Bàn Trà ư nhất thiết thú chiếu minh vân Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Khởi Tu Di Cưu Bàn Trà với môn Pháp mây sáng chiếu sáng tất cả hướng tới. Mà được Tự do.**

常勤鳩槃荼於普照法門。而得自在。

**Thường Cần Cưu Bàn Trà ư phổ chiếu Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Thường Cần Cưu Bàn Trà với môn Pháp chiếu sáng khắp. Mà được Tự do.**

無量淨眼鳩槃荼於起不退轉大慈藏法門。而得自在。

**Vô Lượng Tịnh Nhãn Cưu Bàn Trà ư khởi Bất thoái chuyển Đại Từ Tạng Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Vô Lượng Tịnh Nhãn Cưu Bàn Trà với môn Pháp Tạng Đại Từ phát ra Không chuyển lui. Mà được Tự do.**

無量門鳩槃荼於起一切趣所作法門。而得自在。

**Vô Lượng Môn Cưu Bàn Trà ư khởi nhất thiết thú sở tác Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Vô Lượng Môn Cưu Bàn Trà với môn Pháp do làm phát ra tất cả hướng tới. Mà được Tự do.**

爾時毘樓勒鳩槃荼王承佛神力。遍觀鳩槃荼眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Tì Lâu Lặc Cưu Bàn Trà Vương thừa Phật Thần lực. Biến quan Cưu Bàn Trà chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Vua Tì Lâu Lặc Cưu Bàn Trà dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp chúng Cưu Bàn Trà. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

如來忍力成滿足。無量劫行爲眾生。

**Như Lai Nhẫn lực thành mãn túc. Vô lượng Kiếp hạnh vị chúng sinh.**

**Lực Nhẫn Như Lai được đầy đủ. Vô lượng Kiếp làm vì chúng sinh.**

離放逸慢諸煩惱。故佛身淨照十方。

**Ly phóng dật mạn chư Phiền não. Cố Phật thân tịnh chiếu thập phương.**

**Rời phóng túng mạn các Phiền não. Nên thân Phật Thanh tịnh 10 phương.**

昔行菩薩諸行海。調伏十方無量眾。

**Tích hành Bồ Tát chư hạnh hải. Điều phục thập phương vô lượng chúng.**

**Trước làm các biển hạnh Bồ Tát. Điều phục vô lượng chúng10 phương.**

種種方便起慈門。令眾生得一切智。

**Chủng chủng Phương tiện khởi Từ môn. Linh chúng sinh đắc Nhất thiết Trí.**

**Môn Từ phát đủ loại Phương tiện. Giúp chúng sinh được Tất cả Trí.**

如來智慧濟群生。悉分別知眾生心。

**Như Lai Trí tuệ tế quần sinh. Tất phân biệt tri chúng sinh tâm.**

**Trí tuệ Như Lai cứu chúng sinh. Đều biết phân biệt tâm chúng sinh.**

無量自在調眾生。一切見者皆歡喜。

**Vô lượng Tự tại điều chúng sinh. Nhất thiết kiến giả giai hoan hỉ.**

**Vô lượng Tự do điều chúng sinh. Tất cả nhìn thấy đều vui mừng.**

佛神力境難思議。於當來世一切劫。

**Phật Thần lực cảnh nan tư nghị. Ư Đương lai thế nhất thiết Kiếp.**

**Cảnh Thần lực Phật khó nghĩ bàn. Tất cả Kiếp ở đời Sắp tới.**

轉實法輪猶虛空。無量眾生得淨眼。

**Chuyển thực Pháp luân do hư không. Vô lượng chúng sinh đắc Tịnh nhãn.**

**Chuyển vầng Pháp thực như khoảng không. Vô lượng chúng sinh được mắt sạch.**

眾生癡垢翳心目。如來照除見正道。

**Chúng sinh si cấu ế tâm mục. Như Lai chiếu trừ kiến Chính đạo.**

**Chúng sinh ngu bẩn che mắt tâm. Như Lai chiếu bỏ thấy Đạo đúng.**

救濟永離無量苦。令無恐怖得淨智。

**Cứu tế vĩnh ly vô lượng khổ. Linh vô khủng bố đắc tịnh Trí.**

**Cứu giúp vĩnh rời vô lượng khổ. Giúp không hoảng sợ được Trí sạch.**

眾生沒在愛苦海。如來智照滅無餘。

**Chúng sinh một tại ái khổ hải. Như Lai Trí chiếu diệt vô dư.**

**Chúng sinh chìm trong biển yêu khổ. Trí Như Lai chiếu diệt không thừa.**

離欲無垢見佛身。猶如寶樹悉清淨。

**Ly dục vô cấu kiến Phật thân. Do như bảo thụ tất Thanh tịnh.**

**Rời dục không bẩn thấy thân Phật. Giống như cây báu đều Thanh tịnh.**

佛身普應無不見。種種方便化眾生。

**Phật thân phổ ưng vô bất kiến. Chủng chủng Phương tiện hóa chúng sinh.**

**Rộng thuận theo đều thấy Thân Phật. Đủ loại Phương tiện dạy chúng sinh.**

音如雷震雨法雨。是名山王慧法門。

**Âm như lôi chấn vú Pháp vũ. Thị danh Sơn vương Tuệ Pháp môn.**

**Tiếng như sấm rền tưới mưa Pháp. Tên là môn Pháp Tuệ núi lớn.**

佛光無垢最清淨。照除眾生癡冥山。

**Phật quang vô cấu tối Thanh tịnh. Chiếu trừ chúng sinh si minh sơn.**

**Quang Phật không bẩn Thanh tịnh nhất. Chiếu bỏ núi ngu tối chúng sinh.**

顯現如來無量德。無癡方便見佛身。

**Hiển hiện Như Lai vô lượng Đức. Vô si Phương tiện kiến Phật thân.**

**Hiện rõ vô lượng Đức Như Lai. Phương tiện không ngu thấy thân Phật.**

無量劫修大悲門。悉與眾生自在樂。

**Vô lượng Kiếp tu Đại Bi môn. Tất dữ chúng sinh Tự tại lạc.**

**Vô lượng Kiếp tu môn Đại Bi. Đều cho chúng sinh vui Tự do.**

種種方便滅眾苦。離垢清淨如華敷。

**Chủng chủng Phương tiện diệt chúng khổ. Ly cấu Thanh tịnh như hoa phu.**

**Đủ loại Phương tiện mất các khổ. Rời bẩn Thanh tịnh như hoa nở.**

最勝現身悉周遍。於十方界無去來。

**Tối thắng hiện thân tất chu biến. Ư thập phương giới vô khứ lai.**

**Hiện thân tốt nhất đều đầy khắp. Không đi đến ở Cõi 10 phương.**

自覺大聖一切現。是無量門佛能見。

**Tự giác Đại Thánh nhất thiết hiện. Thị vô lượng môn Phật năng kiến.**

**Thánh lớn tự giác hiện tất cả. Môn vô lượng đó hay thấy Phật.**

復有毘樓波叉龍王於一切龍趣中除滅熾然恐怖救濟法門。而得自在。

**Phục hữu Tì Lâu Ba Xoa Long vương ư nhất thiết Long thú trung trừ diệt sí nhiên khủng bố cứu tế Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lại có Vua Rồng Tì Lâu Ba Xoa với môn Pháp cứu giúp trừ diệt cháy mạnh hoảng sợ trong tất cả hướng tới Rồng. Mà được Tự do.**

海龍王於一念中能轉一切不可思議龍身法門。而得自在。

**Hải Long vương ư nhất niệm trung năng chuyển nhất thiết bất khả tư nghị Long thân Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Vua Rồng Biển với môn Pháp trong một suy ngẫm có thể chuyển vận tất cả thân Rồng không thể nghĩ bàn. Mà được Tự do.**

雲樂妙幢龍於一切有趣轉清淨輪聞聲法門。而得自在。

**Vân Nhạc Diệu Tràng Long ư nhất thiết Hữu thú chuyển Thanh tịnh luân văn thanh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Rồng Vân Lạc Diệu Tràng với môn Pháp nghe tiếng chuyển vầng Thanh tịnh hướng tới tất cả Có. Mà được Tự do.**

須彌普幢龍於一切眾生示大功德海法門。而得自在。

**Tu Di Phổ Tràng Long ư nhất thiết chúng sinh thị đại công Đức hải Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Rồng Tu Di Phổ Tràng với môn Pháp biển công Đức lớn tỏ rõ tất cả chúng sinh. Mà được Tự do.**

德叉伽龍於離恐怖清淨法門。而得自在。

**Đức Xoa Già Long ư ly khủng bố Thanh tịnh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Rồng Đức Xoa Già với môn Pháp Thanh tịnh rời sợ hãi. Mà được Tự do.**

無量步龍於示現一切眾生無量雲超度無量劫住壽法門。而得自在。

**Vô Lượng Bộ Long ư thị hiện nhất thiết chúng sinh vô lượng vân siêu độ vô lượng Kiếp trụ thọ Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Rồng Vô Lượng Bộ với môn Pháp sống thọ vô lượng Kiếp tỏ ra rõ siêu độ vô lượng mây tất cả chúng sinh. Mà được Tự do.**

焰眼善住龍於安立一切世界分別無量佛法示現方便法門。而得自在。

**Diệm Nhãn Thiện Trụ Long ư an lập nhất thiết Thế giới phân biệt vô lượng Phật Pháp thị hiện Phương tiện Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Rồng Diệm Nhãn Thiện Trụ với môn Pháp Phương tiện tỏ ra rõ phân biệt vô lượng Pháp Phật yên lập dựng tất cả Thế giới. Mà được Tự do.**

離垢勢色龍於一切眾生離垢歡喜知足入方便法門。而得自在。

**Ly Cấu Thế Sắc Long ư nhất thiết chúng sinh ly cấu hoan hỉ tri túc nhập Phương tiện Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Rồng Ly Cấu Thế Sắc với môn Pháp tất cả chúng sinh rời bẩn, vui mừng biết đủ nhập vào Phương tiện. Mà được Tự do.**

普行廣聖龍於一切善惡音聲具滿平等觀法門。而得自在。

**Phổ Hành Quảng Thánh Long ư nhất thiết thiện ác âm thanh, cụ mãn bình đẳng quan Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Rồng Phổ Hành Quảng Thánh với môn Pháp bình đẳng quan sát đầy đủ tất cả âm thanh thiện ác. Mà được Tự do.**

阿那婆達多龍王於大悲雲蔭覆一切眾生離苦法門。而得自在。

**A Na Bà Đạt Đa Long vương ư Đại Bi vân ấm phúc, nhất thiết chúng sinh ly khổ Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Vua Rồng A Na Bà Đạt Đa với môn Pháp mây Đại Bi che Uẩn, tất cả chúng sinh rời khổ. Mà được Tự do.**

爾時毘樓波叉龍王承佛神力。遍觀龍眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Tì Lâu Ba Xoa Long vương thừa Phật Thần lực. Biến quan Long chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Vua Rồng Tì Lâu Ba Xoa dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp chúng Rồng. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

觀見一切最勝法。救濟十方群生類

**Quan kiến nhất thiết tối thắng Pháp. Cứu tế thập phương quần sinh loại.**

**Xem thấy tất cả Pháp tốt nhất. Cứu giúp loại chúng sinh 10 phương.**

惡趣眾生常輪轉。以大悲力能濟拔。

**Ác thú chúng sinh thường luân chuyển. Dĩ Đại Bi lực năng tế bạt.**

**Chúng sinh thường luân chuyển Đạo ác. Dùng lực Đại Bi hay cứu vớt.**

隨諸眾生所樂色。佛一毛孔皆悉現。

**Tùy chư chúng sinh sở lạc Sắc. Phật nhất mao khổng giai tất hiện.**

**Tùy các chúng sinh được Sắc vui. Một lỗ lông Phật đều hiện hết.**

神足境界無有量。佛功德海清淨現。

**Thần túc cảnh giới vô hữu lượng. Phật công Đức hải Thanh tịnh hiện.**

**Cảnh giới Thần túc không có lượng. Hiện biển công Đức Phật Thanh tịnh.**

最勝妙法無限量。譬如大海深無底。

**Tối thắng diệu Pháp vô hạn lượng. Thí như đại hải thâm vô để.**

**Pháp tốt đẹp nhất không hạn lượng. Ví như biển lớn sâu không đáy.**

隨其所樂令得聞。妙聲柔軟發雷音。

**Tùy kỳ sở lạc linh đắc văn. Diệu thanh nhu nhuyễn phát lôi âm.**

**Theo vui của họ giúp được nghe. Tiếng hay mềm mại phát tiếng sấm.**

一切眾生瞋恚心。陰蓋障覆愚癡海。

**Nhất thiết chúng sinh sân khuể tâm. Âm cái chướng phúc ngu si hải.**

**Tâm thù giận tất cả chúng sinh. Vòng Uẩn che chắn nhiều ngu si.**

如來無上大慈悲。以神足力度脫之。

**Như Lai Vô thượng Đại Từ Bi. Dĩ Thần túc lực độ thoát chi.**

**Như Lai Bình Đẳng Đại Từ Bi. Dùng lực Thần túc độ thoát hết.**

於如來身一毛孔。眾生功德皆悉現。

**Ư Như Lai thân nhất mao khổng. Chúng sinh công Đức giai tất hiện.**

**Với một lỗ lông thân Như Lai. Công Đức chúng sinh đều hiện hết.**

入深無量功德海。須彌山幢功德現。

**Nhập thâm vô lượng công Đức hải. Tu Di sơn tràng công Đức hiện.**

**Vào sâu vô lượng biển công Đức. Hiện công Đức cờ núi Tu Di.**

眾生種種恐怖苦。法王智光悉救濟。

**Chúng sinh chủng chủng khủng bố khổ. Pháp vương Trí quang tất cứu tế.**

**Chúng sinh đủ loại khổ hoảng sợ. Quang Trí Vua Pháp đều cứu giúp.**

最勝毛孔演妙音。無量眾生開淨眼。

**Tối Thắng mao khổng diễn diệu âm. Vô lượng chúng sinh khai tịnh nhãn.**

**Lỗ lông Như Lai nói tiếng hay. Vô lượng chúng sinh mở mắt sạch.**

十方三世諸如來。於佛身中現色像。

**Thập phương Tam thế chư Như Lai. Ư Phật thân trung hiện Sắc tượng.**

**Các Như Lai Ba Đời 10 phương. Hiện hình Sắc ở trong thân Phật.**

無量劫中淨佛土。是名無上大龍地。

**Vô lượng Kiếp trung tịnh Phật thổ. Thị danh Vô thượng đại Long địa.**

**Đất Phật sạch trong vô lượng Kiếp. Tên là bậc Rồng lớn Bình Đẳng.**

佛一毛中皆悉現。無量神變莊嚴土。

**Phật nhất mao trung giai tất hiện. Vô lượng Thần biến trang nghiêm thổ.**

**Đều cùng hiện trong một lông Phật. Vô lượng Thần biến trang nghiêm đất.**

佛與眷屬圍遶坐。爲眾生說微妙法。

**Phật dữ quyến thuộc vi nhiễu tọa. Vị chúng sinh thuyết vi diệu Pháp.**

**Phật và quyến thuộc ngồi vây quanh. Vì chúng sinh nói Pháp vi diệu.**

佛爲菩薩求道時。恭敬供養諸佛海。

**Phật vi Bồ Tát cầu Đạo thời. Cung kính cúng dưỡng chư Phật hải.**

**Khi Phật là Bồ Tát cầu Đạo. Cung kính cúng dưỡng các biển Phật.**

種種無量方便門。度脫一切眾生海。

**Chủng chủng vô lượng Phương tiện môn. Độ thoát nhất thiết chúng sinh hải.**

**Đủ loại vô lượng môn Phương tiện. Độ thoát tất cả biển chúng sinh.**

如來演說正法時。充滿一切眾生樂。

**Như Lai diễn thuyết Chính pháp thời. Sung mãn nhất thiết chúng sinh lạc.**

**Như Lai khi diễn thuyết Pháp đúng. Vui tràn khắp tất cả chúng sinh.**

佛音能起歡悅心。普令眾生得法喜。

**Phật âm năng khởi hoan duyệt tâm. Phổ linh chúng sinh đắc Pháp hỉ.**

**Tiếng Phật hay nổi tâm vui thích. Giúp khắp chúng sinh được Pháp vui.**

復有毘沙門夜叉王於平等觀方便離一切惡饒益眾生法門。而得自在。

**Phục hữu Tì Sa Môn Dạ Xoa Vương ư bình đẳng quan Phương tiện ly nhất thiết ác nhiêu ích chúng sinh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lại có Vua Tì Sa Môn Dạ Xoa với môn Pháp bình đẳng quan sát Phương tiện, rời xa tất cả ác, lợi ích chúng sinh. Mà được Tự do.**

音主夜叉於一切普勝法門。而得自在。

**Âm Chủ Dạ Xoa ư nhất thiết phổ thắng Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Âm Chủ Dạ Xoa với môn Pháp tất cả đều tốt. Mà được Tự do.**

持地夜叉於能除奪眾生精氣長養一切生氣法門。而得自在。

**Trì Địa Dạ Xoa ư năng trừ đoạt chúng sinh tinh khí, trưởng dưỡng nhất thiết sinh khí Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Trì Địa Dạ Xoa với môn Pháp có thể trừ bỏ đoạt lấy tinh khí của chúng sinh, nuôi lớn tất cả sinh khí. Mà được Tự do.**

一切主夜叉於觀一切聖功德法門。而得自在。

**Nhất Thiết Chủ Dạ Xoa ư quan nhất thiết Thánh công Đức Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Nhất Thiết Chủ Dạ Xoa với môn Pháp quan sát công Đức của tất cả Thánh. Mà được Tự do.**

勝眼神足夜叉於觀一切眾生智慧法門。而得自在。

**Thắng Nhãn Thần Túc Dạ Xoa ư quan nhất thiết chúng sinh Trí tuệ Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Thắng Nhãn Thần Túc Dạ Xoa với môn Pháp quan sát Trí tuệ của tất cả chúng sinh. Mà được Tự do.**

堅固金剛眼夜叉於與一切眾生安樂法門。而得自在。

**Kiên Cố Kim Cương Nhãn Dạ Xoa ư dữ nhất thiết chúng sinh an lạc Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Kiên Cố Kim Cương Nhãn Dạ Xoa với môn Pháp ban yên vui cho tất cả chúng sinh. Mà được Tự do.**

護命夜叉於持力救濟法門。而得自在。

**Hộ Mệnh Dạ Xoa ư trì lực cứu tế Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Hộ Mệnh Dạ Xoa với môn Pháp giữ lực cứu giúp. Mà được Tự do.**

能破須彌山夜叉於起隨順佛力法門。而得自在。

**Năng Phá Tu Di Sơn Dạ Xoa ư khởi tùy thuận Phật lực Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Năng Phá Tu Di Sơn Dạ Xoa với môn Pháp phát ra thuận theo lực của Phật. Mà được Tự do.**

爾時毘沙門夜叉王承佛神力。遍觀夜叉眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Tì Sa Môn Dạ Xoa Vương thừa Phật Thần lực. Biến quan Dạ Xoa chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Vua Tì Sa Môn Dạ Xoa dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp chúng Dạ Xoa. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

眾生罪垢甚深重。於百千劫不見佛。

**Chúng sinh tội cấu thậm thâm trọng. Ư bách thiên Kiếp bất kiến Phật.**

**Tội bẩn chúng sinh rất sâu nặng. Với trăm nghìn Kiếp không thấy Phật.**

輪轉生死受眾苦。爲度是等佛興世。

**Luân chuyển sinh tử thụ chúng khổ. Vị độ thị đẳng Phật hưng thế.**

**Luân chuyển sinh chết nhận các khổ. Vì độ hội đó Phật ra đời.**

佛爲救濟一切故。悉現十方眾生前。

**Phật vị cứu tế nhất thiết cố. Tất hiện thập phương chúng sinh tiền.**

**Phật vì cố cứu giúp tất cả. Đều hiện trước chúng sinh 10 phương.**

拔濟諸趣眾苦輪。因緣音主最方便。

**Bạt tế chư thú chúng khổ luân. Nhân duyên âm chủ tối Phương tiện.**

**Cứu vớt các vòng khổ các hướng. Nhân duyên Phương tiện chủ âm hay.**

眾生重罪惡業障。佛以方便悉除滅。

**Chúng sinh trọng tội ác Nghiệp chướng. Phật dĩ Phương tiện tất trừ diệt.**

**Chúng sinh tội nặng chướng Nghiệp ác. Phật dùng Phương tiện đều trừ diệt.**

安立眾生正法中。是名離癡方便見。

**An lập chúng sinh Chính pháp trung. Thị danh Ly si Phương tiện kiến.**

**Yên dựng chúng sinh trong Pháp đúng. Tên là thấy Phương tiện rời ngu.**

佛昔無量劫行時。讚歎十方一切佛。

**Phật tích vô lượng Kiếp hành thời. Tán thán thập phương nhất thiết Phật.**

**Phật trước vô lượng Kiếp khi làm. Ca ngợi tất cả Phật 10 phương.**

故有高遠大名稱。皆悉普聞十方國。

**Cố hữu cao viễn đại danh xưng. Giai tất phổ văn thập phương quốc.**

**Vì có tên gọi lớn cao xa. Nước 10 phương đều cùng nghe khắp.**

佛慧無邊等虛空。如來法身不思議。

**Phật tuệ vô biên đẳng hư không. Như Lai Pháp thân bất tư nghị.**

**Tuệ Phật vô biên bằng khoảng không.**

**Thân Pháp Như Lai không nghĩ bàn.**

故能顯現照十方。明淨眼王妙法門。

**Cố năng hiển hiện chiếu thập phương.**

**Minh Tịnh nhãn vương diệu Pháp môn.**

**Nên hay hiện rõ chiếu 10 phương. Mắt sạch sáng môn Pháp hay nhất.**

一切眾生入邪徑。佛示正道難思議。

**Nhất thiết chúng sinh nhập tà kính. Phật thị Chính đạo nan tư nghị.**

**Tất cả chúng sinh vào đường sai. Phật tỏ Đạo đúng khó nghĩ bàn.**

見諸眾生堪受化。種種方便令調伏。

**Kiến chư chúng sinh kham thụ hóa. Chủng chủng Phương tiện linh điều phục.**

**Thấy các Chúng chịu nhận cảm hóa. Đủ loại Phương tiện giúp điều phục.**

一切眾生諸功德。不及如來一光福。

**Nhất thiết chúng sinh chư công Đức. Bất cập Như Lai nhất quang Phúc.**

**Các công Đức tất cả chúng sinh. Không bằng Phúc một quang Như Lai.**

佛智慧海不可議。是名寶王如是見。

**Phật Trí tuệ hải bất khả nghị. Thị danh Bảo vương như thị kiến.**

**Biển Trí tuệ Phật không thể bàn. Tên là thấy quý nhất như thế.**

無量劫數難思議。佛於是中修十力。

**Vô lượng Kiếp số nan tư nghị. Phật ư thị trung tu thập lực.**

**Vô lượng số Kiếp khó nghĩ bàn. Phật ở trong đó tu 10 lực.**

是故世尊力具足。一切世間無能壞。

**Thị cố Thế Tôn lực cụ túc. Nhất thiết Thế gian vô năng hoại.**

**Vì thế lực Thế Tôn đầy đủ. Mọi Thế gian không thể phá hỏng.**

復有金剛眼照力士於示現如來無量色像法門。而得自在。

**Phục hữu Kim Cương Nhãn Chiếu Lực Sĩ ư thị hiện Như Lai vô lượng Sắc tượng Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lại có Kim Cương Nhãn Chiếu Lực Sĩ với môn Pháp tỏ ra  rõ vô lượng hình Sắc của Như Lai. Mà được Tự do.**

離垢日踊力士於諸佛無量色法門。而得自在。

**Ly Cấu Nhật Dũng Lực Sĩ ư chư Phật vô lượng Sắc Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Ly Cấu Nhật Dũng Lực Sĩ với môn Pháp vô lượng Sắc thân của các Phật. Mà được Tự do.**

須彌華光力士於離垢自在種種現法門。而得自在。

**Tu Di Hoa Quang Lực Sĩ ư ly cấu Tự tại chủng chủng hiện Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Tu Di Hoa Quang Lực Sĩ với môn Pháp hiện đủ loại Tự do rời bẩn. Mà được Tự do.**

淨雲音力士於如來無邊淨音不可量法門。而得自在。

**Tịnh Vân Âm Lực Sĩ ư Như Lai vô biên tịnh âm bất khả lượng Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Tịnh Vân Âm Lực Sĩ với môn Pháp không thể đo lường vô biên tiếng Thanh tịnh của Như Lai. Mà được Tự do.**

阿修羅主力士於一切示現種種法門。而得自在。

**A Tu La Chủ Lực Sĩ ư nhất thiết thị hiện chủng chủng Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**A Tu La Chủ Lực Sĩ với môn Pháp tất cả hiện ra rõ đủ loại. Mà được Tự do.**

金剛光樂力士於入一切佛法無餘法門。而得自在。

**Kim Cương Quang Lạc Lực Sĩ ư nhập nhất thiết Phật Pháp vô dư Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Kim Cương Quang Lạc Lực Sĩ với môn Pháp nhập vào tất cả Pháp Phật không thừa. Mà được Tự do.**

雷音力士於能舉一切諸天法門。而得自在。

**Lôi Âm Lực Sĩ ư năng cử nhất thiết chư Thiên Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Lôi Âm Lực Sĩ với môn Pháp có thể khen ngợi tất cả các Trời. Mà được Tự do.**

師子端嚴王力士於如來功德廣照法門。而得自在。

**Sư Tử Đoan Nghiêm Vương Lực Sĩ ư Như Lai công Đức quảng chiếu Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Sư Tử Đoan Nghiêm Vương Lực Sĩ với môn Pháp rộng chiếu sáng công Đức của Như Lai. Mà được Tự do.**

勝光明力士於除滅眾生惡心安立佛境法門。而得自在。

**Thắng Quang Minh Lực Sĩ ư trừ diệt chúng sinh ác tâm an lập Phật cảnh Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Thắng Quang Minh Lực Sĩ với môn Pháp diệt trừ tâm ác của chúng sinh yên lập dựng cảnh Phật. Mà được Tự do.**

珠髻華光力士於菩薩示現一切世間雨寶法門。而得自在。

**Châu Kế Hoa Quang Lực Sĩ ư Bồ Tát thị hiện nhất thiết Thế gian vũ bảo Pháp môn. Nhi đắc Tự tại.**

**Châu Kế Hoa Quang Lực Sĩ với môn Pháp Bồ Tát tỏ ra rõ mưa báu của tất cả Thế gian. Mà được Tự do.**

爾時金剛眼照力士承佛神力。遍觀力士眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Kim Cương Nhãn Chiếu Lực Sĩ thừa Phật Thần lực.Biến quan Lực Sĩ chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Kim Cương Nhãn Chiếu Lực Sĩ dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp chúng Lực Sĩ. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

普爲三界一切眾。於諸法中爲法王。

**Phổ vị Tam giới nhất thiết chúng. Ư chư Pháp trung vi Pháp vương.**

**Rộng vì tất cả chúng Ba Cõi. Ở trong các Pháp là Vua Pháp.**

具足無量眾妙色。悉照十方無不明。

**Cụ túc vô lượng chúng diệu Sắc. Tất chiếu thập phương vô bất minh.**

**Đầy đủ vô lượng các Sắc đẹp. Đều chiếu sáng tất cả 10 phương.**

佛身一切諸毛孔。普放光明不可議。

**Phật thân nhất thiết chư mao khổng. Phổ phóng Quang minh bất khả nghị.**

**Tất cả các lỗ lông thân Phật. Phóng khắp Quang sáng không thể bàn.**

映蔽一切日光明。遍照十方靡不周。

**Ánh tế nhất thiết Nhật Quang minh. Biến chiếu thập phương mị bất châu.**

**Che phủ tất cả ánh Thái dương. Chiếu sáng khắp tất cả 10 phương.**

如來大聖自在力。充滿一切諸法界。

**Như Lai Đại Thánh Tự tại lực. Sung mãn nhất thiết chư Pháp giới.**

**Lực Tự do Như Lai Thánh lớn. Tràn đầy tất cả các Cõi Pháp.**

法身示現無涯際。悉現一切眾生前。

**Pháp thân thị hiện vô nhai tế. Tất hiện nhất thiết chúng sinh tiền.**

**Thân Pháp tỏ rõ không tận cùng. Đều hiện trước tất cả chúng sinh.**

佛音清淨甚深妙。普震十方諸世界。

**Phật âm Thanh tịnh thậm thâm diệu. Phổ chấn thập phương chư Thế giới.**

**Tiếng Phật Thanh tịnh hay rất sâu. Rung khắp các Thế giới 10 phương.**

柔軟微妙和雅音。滅眾生垢願滿足。

**Nhu nhuyễn vi diệu hòa nhã âm. Diệt chúng sinh cấu nguyện mãn túc.**

**Tiếng hòa nhã mềm mại vi diệu. Đầy đủ nguyện diệt bẩn chúng sinh.**

十方三界諸宮殿。最勝悉現於彼坐。

**Thập phương Tam giới chư cung điện. Tối thắng tất hiện ư bỉ tọa.**

**Các cung điện Ba Cõi 10 phương. Thế Tôn đều hiện ngồi ở đó.**

一一佛所無量眾。導師處中爲說法。

**Nhất nhất Phật sở vô lượng chúng. Đạo sư xứ trung vị thuyết Pháp.**

**Vô lượng chúng của mỗi một Phật. Thầy dẫn ở trong vì nói Pháp.**

法海無量無有邊。眾方便門悉入中。

**Pháp hải vô lượng vô hữu biên. Chúng Phương tiện môn tất nhập trung.**

**Biển Pháp vô lượng không có hạn. Đều vào trong các môn Phương tiện.**

分別一切諸法界。最勝示現無窮盡。

**Phân biệt nhất thiết chư Pháp giới. Tối thắng thị hiện vô cùng tận.**

**Phân biệt tất cả các Cõi Pháp. Thế Tôn tỏ rõ không tận cùng.**

眾生大海無邊際。最勝淨眼能度脫。

**Chúng sinh đại hải vô biên tế. Tối thắng Tịnh nhãn năng độ thoát.**

**Biển lớn chúng sinh không giới hạn. Mắt sạch Thế Tôn hay độ thoát.**

如來光明照眾生。一切普見大導師。

**Như Lai Quang minh chiếu chúng sinh. Nhất thiết phổ kiến đại Đạo sư.**

**Quang sáng Như Lai chiếu chúng sinh. Tất cả đều thấy Thầy dẫn lớn.**

悉皆恭敬興供養。無量塵海國土佛。

**Tất giai cung kính hưng cúng dưỡng. Vô lượng trần hải quốc thổ Phật.**

**Đều cùng cung kính hưng cúng dưỡng. Vô lượng biển bụi Đất nước Phật.**

功德無量如虛空。一切悉見大導師。

**Công Đức vô lượng như hư không. Nhất thiết tất kiến đại Đạo sư.**

**Công Đức vô lượng như khoảng không. Tất cả đều thấy Thầy dẫn lớn.**

如來神力不可壞。一切佛土皆悉現。

**Như Lai Thần lực bất khả hoại. Nhất thiết Phật thổ giai tất hiện.**

**Thần lực Như Lai không thể hỏng. Đều cùng hiện tất cả đất Phật.**

如來安坐淨道場。一切眾生現前見。

**Như Lai an tọa tịnh Đạo tràng. Nhất thiết chúng sinh hiện tiền kiến.**

**Như Lai ngồi yên Đạo tràng sạch. Thấy hiện ra tất cả chúng sinh.**

光明普照如雲興。眾妙莊嚴光圓滿。

**Quang minh phổ chiếu như vân hưng. Chúng diệu trang nghiêm quang viên mãn.**

**Quang sáng chiếu khắp như nổi mây. Đầy đủ các quang đẹp trang nghiêm.**

普照一切諸法界。示現諸佛深妙法。

**Phổ chiếu nhất thiết chư Pháp giới. Thị hiện chư Phật thâm diệu Pháp.**

**Chiếu khắp tất cả các Cõi Pháp. Tỏ rõ Pháp các Phật hay sâu.**

是時普賢菩薩成就不可思議方便法門海。

**Thị thời Phổ Hiền Bồ Tát thành tựu bất khả tư nghị Phương tiện Pháp môn hải.**

**Lúc đó Phổ Hiền Bồ Tát thành công biển môn Pháp Phương tiện không thể nghĩ bàn.**

能入如來無量功德海。所謂：

**Năng nhập Như Lai vô lượng công Đức hải. Sở vị :**

**Có thể nhập vào vô lượng biển công Đức của Như Lai. Gọi là :**

出生究竟淨諸佛土調伏眾生法門。

**Xuất sinh cứu cánh tịnh chư Phật thổ điều phục chúng sinh Pháp môn.**

**Môn Pháp điều phục chúng sinh sinh ra thành quả Thanh tịnh các đất Phật.**

詣諸佛所能起一切具足功德法門。

**Nghệ chư Phật sở năng khởi nhất thiết cụ túc công Đức Pháp môn.**

**Môn Pháp đi tới nơi ở của các Phật có thể phát ra đầy đủ tất cả công Đức.**

菩薩諸地願行法門。普門示現法界塵數身雲法門。

**Bồ Tát chư địa nguyện hạnh Pháp môn. Phổ môn thị hiện Pháp giới trần số thân vân Pháp môn.**

**Môn Pháp hạnh nguyện các bậc Bồ Tát. Môn Pháp Môn rộng khắp tỏ ra rõ mây thân bằng số bụi trần của Cõi Pháp.**

持諸佛土不可思議方便輪法門。

**Trì chư Phật thổ bất khả tư nghị Phương tiện luân Pháp môn.**

**Môn Pháp vầng Phương tiện không thể nghĩ bàn giữ các đất Phật.**

一切眾中自在顯現無量無邊菩薩境界法門。

**Nhất thiết chúng trung Tự tại hiển hiện vô lượng vô biên Bồ Tát cảnh giới Pháp môn.**

**Môn Pháp trong tất cả chúng sinh hiện ra rõ vô lượng vô biên cảnh giới của Bồ Tát.**

於一念中知三世劫生滅法門。

**Ư nhất niệm trung tri Tam thế Kiếp sinh diệt Pháp môn.**

**Môn Pháp sinh mất ở trong một suy ngẫm biết Kiếp Ba đời.**

分別顯現一切菩薩諸根境界海法門。

**Phân biệt hiển hiện nhất thiết Bồ Tát chư Căn cảnh giới hải Pháp môn.**

**Môn Pháp phân biệt hiện ra rõ biển cảnh giới các Căn của tất cả Bồ Tát.**

其身自在充滿無量無邊法界法門。一切菩薩種

**Kỳ thân Tự tại sung mãn vô lượng vô biên Pháp giới Pháp môn.**

**Môn Pháp thân họ Tự do tràn đầy vô lượng vô biên Cõi Pháp.**

種方便廣分別法入一切智方便法門。

**Nhất thiết Bồ Tát chủng chủng Phương tiện quảng phân biệt Pháp nhập Nhất thiết Trí Phương tiện Pháp môn.**

**Môn Pháp đủ các loại Phương tiện của tất cả Bồ Tát rộng phân biệt Pháp nhập vào tất cả Trí Phương tiện.**

爾時普賢菩薩遍觀一切大眾。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ Tát biến quan nhất thiết Đại chúng. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Phổ Hiền Bồ Tát quan sát khắp tất cả Đại chúng. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

最勝嚴淨。無數佛土。無量淨色。

**Tối thắng nghiêm tịnh. Vô số Phật thổ. Vô lượng tịnh Sắc.**

**Thế Tôn nghiêm sạch. Vô số đất Phật. Vô lượng Sắc sạch.**

甚深功德。眞淨離垢。佛子充滿。

**Thậm thâm công Đức. Chân tịnh ly cấu. Phật Tử sung mãn.**

**Công Đức rất sâu. Sạch thực rời bẩn. Phật Tử tràn đầy.**

常聞妙法。不思議音。見佛處此。

**Thường văn diệu Pháp. Bất tư nghị âm. Kiến Phật xử thử.**

**Thường nghe Pháp hay. Tiếng không nghĩ bàn. Thấy Phật ở đây.**

師子座上。一切塵中。亦復如是。

**Sư Tử tòa thượng. Nhất thiết trần trung. Diệc phục như thị.**

**Trên tòa Sư Tử. Trong mọi bụi trần. Cũng lại như thế.**

而如來身。亦不往彼。普現佛土。

**Nhi Như Lai thân. Diệc bất vãng bỉ. Phổ hiện Phật thổ.**

**Mà thân Như Lai. Cũng không tới đó. Hiện khắp đất Phật.**

功德境界。悉入無量。諸地方便。

**Công Đức cảnh giới. Tất nhập vô lượng. Chư địa Phương tiện.**

**Cảnh giới công Đức. Đều vào vô lượng. Phương tiện các bậc.**

佛示一切。諸菩薩行。說諸方便。

**Phật thị nhất thiết. Chư Bồ Tát hạnh. Thuyết chư Phương tiện.**

**Phật tỏ tất cả. Các hạnh Bồ Tát. Nói các Phương tiện.**

不可思議。令諸佛子。入淨法界。

**Bất khả tư nghị. Linh chư Phật Tử. Nhập tịnh Pháp giới.**

**Không thể nghĩ bàn. Giúp các Phật Tử. Vào cõi Pháp sạch.**

離垢淨眼。住深法性。十方無量。

**Ly cấu tịnh nhãn. Trụ thâm Pháp tính. Thập phương vô lượng.**

**Mắt sạch rời bẩn. Ở tính Pháp sâu. Mười phương vô lượng.**

無有邊際。微塵數等。諸化佛身。

**Vô hữu biên tế. Vi trần số đẳng. Chư hóa Phật thân.**

**Không có giới hạn. Bằng số bụi trần. Các hóa thân Phật.**

教導無量。眾生等類。一切十方。

**Giáo đạo vô lượng. Chúng sinh đẳng loại. Nhất thiết thập phương.**

**Dạy bảo vô lượng. Các loại chúng sinh. Tất cả 10 phương.**

如來剎土。世尊皆悉。爲平等護。

**Như Lai Sát thổ. Thế Tôn giai tất. Vị bình đẳng hộ.**

**Đất nước Như Lai. Thế Tôn đều biết. Vì giúp bình đẳng.**

佛於方便。悉已清淨。調伏眾生。

**Phật ư Phương tiện. Tất dĩ Thanh tịnh. Điều phục chúng sinh.**

**Phật với Phương tiện. Đều đã Thanh tịnh. Điều phục chúng sinh.**

令除垢穢。一切塵數。諸佛國土。

**Linh trừ cấu uế. Nhất thiết trần số. Chư Phật quốc thổ.**

**Giúp trừ cáu bẩn. Tất cả số bụi. Các Đất nước Phật.**

如來示現。無量自在。梵音和雅。

**Như Lai thị hiện. Vô lượng Tự tại. Phạn âm hòa nhã.**

**Như Lai tỏ rõ. Vô lượng Tự do. Tiếng Phạn hòa nhã.**

遍諸道場。演暢最勝。菩薩本行。

**Biến chư Đạo tràng. Diễn sướng tối thắng. Bồ Tát bản hạnh.**

**Khắp các Đạo tràng. Thích nói tốt nhất. Hạnh gốc Bồ Tát.**

一切三世。所有劫數。於念念中。

**Nhất thiết Tam thế. Sở hữu Kiếp số. Ư niệm niệm trung.**

**Tất cả Ba đời. Tất cả số Kiếp. Trong từng suy ngẫm.**

悉見無餘。觀彼生滅。如實法相。

**Tất kiến vô dư. Quan bỉ sinh diệt. Như thực Pháp tướng.**

**Đều thấy không thừa. Xem sinh chết đó. Tướng Pháp như thực.**

不可思議。世護能見。無量大眾。

**Bất khả tư nghị. Thế hộ năng kiến. Vô lượng Đại chúng.**

**Không thể nghĩ bàn. Thấy hay giúp đời. Vô lượng Đại chúng.**

數不可盡。如來眞子。欲觀佛地。

**Sổ bất khả tận. Như Lai chân tử. Dục quan Phật địa.**

**Tính không thể hết. Con Phật chân chính. Muốn xem Bậc Phật.**

一切法門。無量無邊。非諸佛子。

**Nhất thiết Pháp môn. Vô lượng vô biên. Phi chư Phật Tử.**

**Tất cả môn Pháp. Vô lượng vô biên. Các Phật Tử sai.**

所有境界。離垢如來。猶如虛空。

**Sở hữu cảnh giới. Ly cấu Như Lai. Do như hư không.**

**Tất cả cảnh giới. Như Lai rời bẩn. Giống như khoảng không.**

清淨無著。等眞法性。現化無量。

**Thanh tịnh vô trước. Đẳng chân Pháp tính. Hiện hóa vô lượng.**

**Thanh tịnh không nhờ. Tính Pháp thực bình. Hóa hiện vô lượng.**

不可窮盡。悉坐道樹。成等正覺。

**Bất khả cùng tận. Tất tọa Đạo thụ. Thành Đẳng Chính Giác.**

**Không thể tận cùng. Đều ngồi cây Đạo. Thành Đẳng Chính Giác.**

佛以一言。說一切地。一切法相。

**Phật dĩ nhất ngôn. Thuyết nhất thiết địa. Nhất thiết Pháp tướng.**

**Phật dùng một lời. Nói tất cả bậc. Tất cả tướng Pháp.**

皆悉窮盡。無量方便。一一門中。

**Giai tất cùng tận. Vô lượng Phương tiện. Nhất nhất môn trung.**

**Đều biết tận cùng. Vô lượng Phương tiện. Trong mỗi một môn.**

演暢諸法。亦悉無餘。

**Diễn sướng chư Pháp. Diệc tất vô dư.**

**Thích nói các Pháp. Cũng đều không thừa.**

爾時於佛師子之座。一切妙華摩尼寶輪高臺樓觀莊嚴具中。

**Nhĩ thời ư Phật Sư Tử chi tòa. Nhất thiết diệu hoa Ma ni bảo luân cao đài lâu quán trang nghiêm cụ trung.**

**Khi đó ở tòa Sư Tử của Phật. Tất cả hoa đẹp vầng báu Như ý trong đền đài lầu quán cao đầy đủ trang nghiêm.**

一一各出一佛世界微塵數等大菩薩眾。其名曰：

**Nhất nhất các xuất nhất Phật Thế giới vi trần số đẳng Đại Bồ Tát chúng. Kỳ danh viết :**

**Mỗi một đều sinh ra chúng Đại Bồ Tát bằng số bụi trần của một Thế giới Phật. Tên họ là :**

海慧超越菩薩。無量師子吼菩薩。眾寶光幢菩薩。

**Hải Tuệ Siêu Việt Bồ Tát. Vô Lượng Sư Tử Hống Bồ Tát. Chúng Bảo Quang Tràng Bồ Tát.**

**Hải Tuệ Siêu Việt Bồ Tát. Vô Lượng Sư Tử Hống Bồ Tát. Chúng Bảo Quang Tràng Bồ Tát.**

智日超慧菩薩。不思議功德智稱菩薩。方便寂靜妙華髻菩薩。

**Trí Nhật Siêu Tuệ Bồ Tát. Bất Tư Nghị Công Đức Trí Xứng Bồ Tát. Phương Tiện Tịch Tĩnh Diệu Hoa Kế Bồ Tát.**

**Trí Nhật Siêu Tuệ Bồ Tát. Bất Tư Nghị Công Đức Trí Xứng Bồ Tát. Phương Tiện Tịch Tĩnh Diệu Hoa Kế Bồ Tát.**

金光焰菩薩。法界普音菩薩。淨雲月幢菩薩。

**Kim Quang Diệm Bồ Tát. Pháp Giới Phổ Âm Bồ Tát. Tịnh Vân Nguyệt Tràng Bồ Tát.**

**Kim Quang Diệm Bồ Tát. Pháp Giới Phổ Âm Bồ Tát. Tịnh Vân Nguyệt Tràng Bồ Tát.**

善超淨光菩薩。如是等一一佛世界微塵數等大菩薩眾。

**Thiện Siêu Tịnh Quang Bồ Tát. Như thị đẳng nhất nhất Phật Thế giới vi trần số đẳng đại Bồ Tát chúng.**

**Thiện Siêu Tịnh Quang Bồ Tát. Như thế cùng với chúng Bồ Tát lớn bằng số bụi trần mỗi một Thế giới Phật.**

設諸供養。散眾妙華。充滿虛空。燒諸雜香。氣過騰雲。

**Thiết chư cúng dưỡng. Tán chúng diệu hoa. Sung mãn hư không. Thiêu chư tạp hương. Khí quá đằng vân.**

**Làm các cúng dưỡng. Rắc các hoa đẹp. Tràn đầy khoảng không. Đốt các hương hỗn tạp. Khí vượt qua mây bay.**

普現一切眾寶圓光。又放無量淨日光明。

**Phổ hiện nhất thiết chúng bảo viên quang. Hựu phóng vô lượng tịnh Nhật Quang minh.**

**Hiện ra khắp tất cả các vầng quang quý. Lại phóng ra vô lượng ánh Thái dương Thanh tịnh.**

作眾妓樂諸微妙音。雜種寶樹枝葉華實。

**Tác chúng kĩ nhạc chư vi diệu âm. Tạp chủng bảo thụ chi diệp hoa thực.**

**Làm các loại kĩ nhạc các âm thanh vi diệu. Cành lá hoa quả của đủ loại cây báu hỗn tạp.**

一切光明猶若雲起。雨無量寶。

**Nhất thiết Quang minh do nhược vân khởi. Vú vô lượng bảo.**

**Tất cả Quang sáng giống như mây bay. Rơi xuống vô lượng vật báu.**

如是一一菩薩所供養具。各與一佛世界微塵數等。

**Như thị nhất nhất Bồ Tát sở cúng dưỡng cụ. Các dữ nhất Phật Thế giới vi trần số đẳng.**

**Như thế mỗi một Bồ Tát được đồ cúng dưỡng. Đều cùng bằng số bụi trần của một Thế giới Phật.**

一一供具。復與一佛世界微塵數等。皆大歡喜。供養世尊。

**Nhất nhất cúng cụ. Phục dữ nhất Phật Thế giới vi trần số đẳng. Giai đại hoan hỉ. Cúng dưỡng Thế Tôn.**

**Mỗi một đồ cúng. Lại đều cùng bằng bụi trần của một Thế giới Phật. Đều rất vui mừng. Cúng dưỡng Thế Tôn.**

遶百千匝已。隨其所應供養大眾。猶如雲雨而無斷絕。

**Nhiễu bách thiên tạp dĩ. Tùy kỳ sở ứng cúng dưỡng Đại chúng. Do như vân vũ nhi vô đoạn tuyệt.**

**Vây quanh trăm nghìn vòng xong. Cúng dưỡng Đại chúng tùy theo ý của họ. Giống như mưa mây mà không đứt đoạn.**

隨所出方。化作寶蓮華藏師子之座。恭敬向佛。結跏趺坐。

**Tùy sở xuất phương. Hóa tác bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa. Cung kính hướng Phật. Kết già phu tọa.**

**Tùy theo phương hướng. Hóa ra làm thành tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu. Cung kính hướng về Phật. Ngồi xếp bằng Kết già.**

彼菩薩等悉得無量清淨法海普明法門。於佛境界無所障礙。

**Bỉ Bồ Tát đẳng tất đắc vô lượng Thanh tịnh Pháp hải phổ minh Pháp môn. Ư Phật cảnh giới vô sở chướng ngại.**

**Các Bồ Tát đó đều được môn Pháp sáng khắp biển Pháp vô lượng Thanh tịnh. Với cảnh giới của Phật không bị trở ngại.**

悉入一切辯才法海。又得不可思議照明法門。

**Tất nhập nhất thiết biện tài Pháp hải. Hựu đắc bất khả tư nghị chiếu minh Pháp môn.**

**Đều nhập vào tất cả biển Pháp tài hùng biện. Lại được môn Pháp chiếu sáng không thể nghĩ bàn.**

正住如來普門境界。三世智地皆已得入。

**Chính trụ Như Lai Phổ môn cảnh giới. Tam thế Trí địa giai dĩ đắc nhập.**

**Dừng ở đúng cảnh giới môn rộng khắp của Như Lai. Đều đã được nhập vào bậc Trí tuệ Ba Đời.**

具足成就大力法愛。無量功德清淨圓滿。

**Cụ túc thành tựu đại lực Pháp ái. Vô lượng công Đức Thanh tịnh viên mãn.**

**Thành công đầy đủ lực lớn yêu thích Pháp. Vô lượng công Đức đầy đủ Thanh tịnh.**

常行法界畢竟空性。悉已具足供養諸佛。

**Thường hành Pháp giới tất cánh Không tính. Tất dĩ cụ túc cúng dưỡng chư Phật.**

**Thường thực hành thành quả tính Rỗng của Cõi Pháp. Đều đã cúng dưỡng đầy đủ các Phật.**

爾時一切海慧自在智明王菩薩。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Nhất Thiết Hải Tuệ Trí Minh Vương Bồ Tát. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Nhất Thiết Hải Tuệ Trí Minh Vương Bồ Tát. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

佛覺諸法。平等眞實。無有障礙。

**Phật giác chư Pháp. Bình đẳng chân thực. Vô hữu chướng ngại.**

**Phật hiểu các Pháp. Bình đẳng chân thực. Không có chướng ngại.**

淨如虛空。普悉照明。十方世界。

**Tịnh như hư không. Phổ tất chiếu minh. Thập phương Thế giới.**

Sạch như khoảng không. Đều chiếu sáng khắp. Thế giới 10 phương.

處一切眾 。最勝殊特 。自然正覺 。

Xử nhất thiết chúng. Tối thắng thù đặc. Tự nhiên Chính giác.

Ở tất cả chúng. Thế Tôn đặc biệt. Hiểu đúng tự nhiên.

無量無邊 。充滿十方 。眾生境界 。

Vô lượng vô biên. Sung mãn thập phương. Chúng sinh cảnh giới.

Vô lượng vô biên. Tràn đầy 10 phương. Cảnh giới chúng sinh.

一切悉坐 。菩提樹王 。諸眾生主 。

Nhất thiết tất tọa. Bồ Đề thụ vương. Chư chúng sinh chủ.

Tất cả đều ngồi. Cây Bồ Đề lớn. Chủ các chúng sinh.

皆悉圍遶 。佛有如是 。自在神力 。

Giai tất vi nhiễu. Phật hữu như thị. Tự tại Thần lực.

Đều cùng vây quanh. Phật có như thế. Thần lực Tự do.

於一念頃。現無量身。普令眾生。

**Ư nhất niệm khoảnh. Hiện vô lượng thân. Phổ linh chúng sinh.**

**Với một suy ngẫm. Hiện vô lượng thân. Giúp khắp chúng sinh.**

滅除垢穢。如來境界。無有邊際。

**Diệt trừ cấu uế. Như Lai cảnh giới. Vô hữu biên tế.**

**Diệt trừ cáu bẩn. Cảnh giới Như Lai. Không có biên giới.**

無量劫海。具足修行。如來處在。

**Vô lượng Kiếp hải. Cụ túc tu hành. Như Lai xử tại.**

**Vô lượng biển Kiếp. Tu hành đầy đủ. Như Lai sống ở.**

一切有海。種種方便。調伏眾生。

**Nhất thiết hữu hải. Chủng chủng Phương tiện. Điều phục chúng sinh.**

**Tất cả biển Có. Đủ loại Phương tiện. Điều phục chúng sinh.**

皆悉受行。最勝正法。眾會離垢。

**Giai tất thụ hạnh. Tối thắng Chính pháp. Chúng hội ly cấu.**

**Đều cùng nhận làm. Pháp đúng tốt nhất. Hội chúng rời bẩn.**

普得清淨。一切觀佛。深樂無厭。

**Phổ đắc Thanh tịnh. Nhất thiết quan Phật. Thâm lạc vô yếm.**

**Đều được Thanh tịnh. Tất cả nhìn Phật. Vui sâu không chán.**

最勝妙相。莊嚴具足。處蓮華藏。

**Tối thắng diệu tướng. Trang nghiêm cụ túc. Xử Liên hoa tạng.**

**Tướng đẹp Thế Tôn. Trang nghiêm đầy đủ. Ở tạng hoa Sen.**

寶師子座。一切眾寶。諸莊嚴具。

**Bảo Sư Tử tòa. Nhất thiết chúng bảo. Chư trang nghiêm cụ.**

**Tòa Sư Tử báu. Mọi loại vật báu. Các đồ trang nghiêm.**

皆出無量。微妙香熏。雜色華鬘。

**Giai xuất vô lượng. Vi diệu hương huân. Tạp Sắc hoa man.**

**Đều sinh vô lượng. Hương thơm vi diệu. Hoa man Sắc tạp.**

懸布虛空。佛處如是。寶師子座。

**Huyền bố hư không. Phật xử như thị. Bảo Sư Tử tòa.**

**Treo khắp khoảng không. Phật ở như thế. Tòa Sư Tử báu.**

無量眾寶。流出妙光。暉焰清淨。

**Vô lượng chúng bảo. Lưu xuất diệu quang. Huy diệm Thanh tịnh.**

**Vô lượng vật báu. Sinh ra quang đẹp. Sáng ngời Thanh tịnh.**

十方明耀。如來安住。莊嚴樓觀。

**Thập phương minh diệu. Như Lai an trụ. Trang nghiêm lầu quán.**

**Sáng chói 10 phương. Như Lai yên ở. Lầu quán trang nghiêm.**

演出清淨。微密梵音。宣暢最勝。

**Diễn xuất Thanh tịnh. Vi mật Phạn âm. Tuyên sướng tối thắng.**

**Nói ra Thanh tịnh. Tiếng Phạn kín hay. Thế Tôn nói đọc.**

無上正法。聞者歡喜。得淨妙道。

**Vô thượng Chính pháp. Văn giả hoan hỉ. Đắc tịnh diệu Đạo.**

**Pháp đúng Bình Đẳng. Người nghe vui mừng. Được Đạo hay sạch.**

金剛承座。安峙堅固。如意藏寶。

**Kim cương thừa tòa. An trì kiên cố. Như ý tạng bảo.**

**Nhận tòa Kim cương. Đứng yên kiên cố. Tạng báu Như ý.**

以爲莊嚴。寶髻菩薩。常守護之。

**Dĩ vi trang nghiêm. Bảo Kế Bồ Tát. Thường thủ hộ chi.**

**Dùng để trang nghiêm. Bảo Kế Bồ Tát. Thường giúp bảo vệ.**

世尊於此。普現照明。天尊處在。

**Thế Tôn ư thử. Phổ hiện chiếu minh. Thiên Tôn xử tại.**

**Thế Tôn ở đây. Hiện chiếu sáng khắp. Thiên Tôn sống ở.**

寶師子座。遍照三世。一切導師。

**Bảo Sư Tử tòa. Biến chiếu Tam thế. Nhất thiết Đạo sư.**

**Tòa Sư Tử báu. Chiếu khắp Ba Đời. Tất cả Thầy dẫn.**

無量化佛。遍滿十方。闡揚如來。

**Vô lượng hóa Phật. Biến mãn thập phương. Xiển dương Như Lai.**

**Vô lượng hóa Phật. Đầy khắp 10 phương. Như Lai khen mở.**

無盡法藏。

**Vô tận Pháp tạng.**

**Tạng Pháp vô tận.**

爾時佛神力故。蓮華藏莊嚴世界海。

**Nhĩ thời Phật Thần lực cố. Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế giới hải.**

**Khi đó do Thần lực của Phật. Biển Thế giới Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm.**

六種十八相震動。所謂：

**Lục chủng thập bát tướng chấn động. Sở vị :**

**Sáu loại 18 kiểu chấn động. Gọi là :**

動,遍動,等遍動。起，遍起，等遍起。覺，遍覺,等遍覺。

**Động, biến động, đẳng biến động. Khởi, biến khởi, đẳng biến khởi. Giác, biến giác, đẳng biến giác.**

**Động, động khắp, cùng động khắp. Rời, rời khắp, cùng rời khắp. Cảm giác, cảm giác khắp, cùng cảm giác.**

震，遍震，等遍震。吼，遍吼，等遍吼。涌，遍涌，等遍涌。

**Chấn, biến chấn, đẳng biến chấn. Hống, biến hống, đẳng biến hống. Dũng, biến dũng, đẳng biến dũng.**

**Rung, rung khắp, cùng rung khắp. Kêu, kêu khắp, cùng kêu khắp. Vọt ra, vọt ra khắp, cùng vọt ra khắp.**

又令一切世界諸王。各雨不可思議諸供養具。

**Hựu linh nhất thiết Thế giới chư Vương. Các vú bất khả tư nghị chư cúng dưỡng cụ.**

**Lại giúp cho các Vua của tất cả Thế giới. Đều rơi xuống các đồ cúng dưỡng không thể nghĩ bàn.**

供養如來大眾海會。所謂雨：一切香華雲。

眾妙寶雲。

**Cúng dưỡng Như Lai Đại chúng hải hội. Sở vị vú : Nhất thiết hương hoa vân. Chúng diệu bảo vân.**

**Cúng dưỡng hội biển lớn Đại chúng của Như Lai. Gọi là rơi xuống : Tất cả mây hương hoa. Mây các vật báu vi diệu.**

雜寶蓮華雲。無量色寶曼陀羅雲。解脫寶雲。

**Tạp bảo liên hoa vân. Vô lượng Sắc bảo Mạn đà la vân. Giải thoát bảo vân.**

**Mây hoa Sen báu hỗn tạp. Mây hoa Mạn đà la vô lượng Sắc báu. Mây báu Giải thoát.**

碎末栴檀香雲。清淨柔軟聲雲。寶網日雲。

**Toái mạt Chiên đàn hương vân. Thanh tịnh nhu nhuyễn thanh vân. Bảo võng Nhật vân,**

**Mây hương Chiên đàn vỡ vụn. Mây âm thanh mềm mại Thanh tịnh. Mây mặt Trời võng báu.**

各隨其力雨眾供養。如是等一一世界諸王。

**Các tùy kỳ lực vú chúng cúng dưỡng. Như thị đẳng nhất nhất Thế giới chư Vương.**

**Đều tùy theo lực của họ rơi xuống các cúng dưỡng. Như thế cùng với các Vua của tất cả Thế giới.**

設不可思議諸供養雲。普供一切如來大眾。

**Thiết bất khả tư nghị chư cúng dưỡng vân. Phổ cúng nhất thiết Như Lai Đại chúng.**

**Làm ra các mây cúng dưỡng không thể nghĩ bàn. Cúng dưỡng khắp tất cả Đại chúng Như Lai.**

如此世界設眾供養。一切十方諸佛國土。

**Như thử Thế giới thiết chúng cúng dưỡng. Nhất thiết thập phương chư Phật quốc thổ.**

**Như Thế giới này làm các cúng dưỡng. Các đất nước Phật tất cả 10 phương.**

亦復如是。此世界中佛坐道場。

**Diệc phục như thị. Thử Thế giới trung Phật tọa Đạo tràng.**

**Cũng lại như thế. Trong Thế giới này Phật ngồi Đạo tràng.**

世界諸王各隨所樂境界三昧諸方便門。

**Thế giới chư Vương các tùy sở lạc cảnh giới, Tam muội chư Phương tiện môn.**

**Các Vua của Thế giới đều thuận theo được cảnh giới vui, các môn Phương tiện Tam muội.**

歡喜厭離。通達諸方勇猛之法。如來境界神力所入。

**Hoan hỉ yếm ly. Thông đạt chư phương dũng mãnh chi Pháp. Như Lai cảnh giới Thần lực sở nhập.**

**Vui mừng rời chán gét. Thông suốt Pháp dũng mãnh của các phương. Thần lực nhập vào cảnh giới của Như Lai.**

諸佛無量法海之門。皆已得度。如此世界。

**Chư Phật vô lượng Pháp hải chi môn. Giai dĩ đắc độ.**

**Vô lượng môn biển Pháp của các Phật. Đều đã được độ thoát.**

十方一切世界。亦復如是。

**Như thử Thế giới, thập phương nhất thiết Thế giới. Diệc phục như thị.**

**Như Thế giới này, tất cả Thế giới 10 phương. Cũng lại như thế.**

大方廣佛華嚴經盧舍那佛品第二之一

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Lô Xá Na Phật Phẩm đệ nhị chi nhất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật Phẩm thứ 2 phần một Lô Xá Na Phật.**

爾時諸菩薩眾。及一切世界諸王。咸作是念。

**Nhĩ thời chư Bồ Tát chúng. Cập nhất thiết Thế giới chư Vương. Hàm tác thị niệm.**

**Khi đó các chúng Bồ Tát. Cùng với các Vua của tất cả Thế giới. Đều làm suy ngẫm đó.**

何等是一切諸佛地？佛境界？佛持？佛行？佛力？佛無畏？

**Hà đẳng thị nhất thiết chư Phật địa ? Phật cảnh giới ? Phật trì ? Phật hạnh ? Phật lực ? Phật vô úy ?**

**Thế nào là tất cả các bậc Phật ? Cảnh giới Phật ? Cầm giữ của Phật ? Hạnh của Phật ? Lực của Phật ? Không sợ của Phật ?**

佛三昧？佛自在？佛勝法示現菩提？

佛眼耳鼻舌身意諸根？

**Phật Tam muội ? Phật Tự tại ? Phật thắng Pháp thị hiện Bồ Đề ? Phật nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý chư Căn ?**

**Tam muội của Phật ? Tự do của Phật ? Phật được Pháp tỏ ra rõ Bồ Đề ? Các Căn mắt tai mũi lưỡi thân ý của Phật ?**

佛光明音聲？佛智海？世界海？眾生海？

法界方便海？

**Phật Quang minh âm thanh ? Phật Trí hải ? Thế giới hải ?Chúng sinh hải ? Pháp giới Phương tiện hải?**

**Âm thanh Quang sáng của Phật ? Biển Trí tuệ của Phật ? Biển Thế giới ? Biển chúng sinh ? Biển Phương tiện của Cõi Pháp ?**

佛海？波羅蜜海？法門海？化身海？佛名號海？佛壽量海？

**Phật hải ? Ba La Mật hải ? Pháp môn hải ? Hóa thân hải ? Phật danh hiệu hải ? Phật thọ lượng hải ?**

**Biển Phật ? Biển Pháp tới Niết Bàn ? Biển môn Pháp ? Biển hóa thân ? Biển tên hiệu của Phật ? Biển lượng thọ của Phật ?**

一切菩薩所修行海？發大乘心？

出生諸波羅蜜願智慧藏？

**Nhất thiết Bồ Tát sở tu hành hải ? Phát Đại thừa tâm ? Xuất sinh chư Ba La Mật nguyện Trí tuệ tạng ?**

**Biển tu hành được của Bồ Tát ? Phát tâm Pháp Bậc Phật ? Sinh ra các tạng Trí tuệ nguyện Pháp tới Niết Bàn ?**

唯願如來慈悲方便。發起我心。令得開解。

**Duy nguyện Như Lai Từ Bi Phương tiện. Phát khởi Ngã tâm. Linh đắc khai giải.**

**Chỉ nguyện Phương tiện Từ Bi của Như Lai. Phát khởi tâm của Con. Giúp cho được mở rộng hiểu.**

時諸菩薩神力故。一切供養具中出自然音。而說偈言：

**Thời chư Bồ Tát Thần lực cố. Nhất thiết cúng dưỡng cụ trung xuất tự nhiên âm. Nhi thuyết kệ ngôn :**

**Thời do Thần lực của các Bồ Tát. Trong tất cả đồ cúng dưỡng tự nhiên sinh ra âm thanh. Mà đọc bài kệ nói rằng :**

如來無量曠劫行。自然正覺出世間。

**Như Lai vô lượng khoáng Kiếp hành. Tự nhiên Chính Giác xuất Thế gian.**

**Như Lai vô lượng Kiếp xưa làm. Chính Giác tự nhiên sinh Thế gian.**

於當來世無量劫。身應一切如大雲。

**Ư Đương lai thế vô lượng Kiếp. Thân ưng nhất thiết như đại vân.**

**Vô lượng Kiếp ở đời Sắp tới. Thân cần tất cả như mây lớn.**

斷眾生疑永無餘。出生勝力得解脫。

**Đoạn chúng sinh nghi vĩnh vô dư. Xuất sinh thắng lực đắc Giải thoát.**

**Bỏ nghi chúng sinh vĩnh không thừa. Sinh ra lực tốt được Giải thoát.**

滅除世間無量苦。令一切得正覺樂。

**Diệt trừ Thế gian vô lượng khổ. Linh nhất thiết đắc Chính Giác lạc.**

**Diệt trừ vô lượng khổ Thế gian. Giúp tất cả được vui Chính Giác.**

無量剎塵諸菩薩。一心合掌觀最勝。

**Vô lượng Sát trần chư Bồ Tát. Nhất tâm hợp chưởng quan tối thắng.**

**Các Bồ Tát vô lượng Cõi Nước. Nhất tâm chắp tay xem Thế Tôn.**

隨彼所願諸境界。斷除疑惑開法門。

**Tùy bỉ sở nguyện chư cảnh giới. Đoạn trừ nghi hoặc khai Pháp môn.**

**Tùy các cảnh giới nguyện của họ. Cắt bỏ nghi hoặc mở môn Pháp.**

何等一切諸佛地。大聖境界佛諸持。

**Hà đẳng nhất thiết chư Phật địa. Đại Thánh cảnh giới Phật chư trì.**

**Tất cả các bậc Phật ra sao. Các giữ Phật cảnh giới Thánh lớn.**

佛無上智力無畏。願爲佛子平等現。

**Phật Vô thượng Trí lực vô úy. Nguyện vị Phật Tử bình đẳng hiện.**

**Không sợ lực Trí Phật Bình Đẳng. Nguyện vì Phật Tử hiện bình đẳng.**

無量如實諸三昧。諸清淨行深妙法。

**Vô lượng như thực chư Tam muội. Chư Thanh tịnh hạnh thâm diệu Pháp.**

**Các Tam muội như thực vô lượng. Các hạnh Thanh tịnh Pháp sâu hay.**

大聖神力無有邊。興大雷雲雨眾生。

**Đại Thánh Thần lực vô hữu biên. Hưng đại lôi vân vú chúng sinh.**

**Thần lực Thánh lớn không có hạn. Nổi mây sấm lớn tưới chúng sinh.**

悉入法王如實趣。於最勝境不退轉。

**Tất nhập Pháp vương như thực thú. Ư tối thắng cảnh Bất thoái chuyển.**

**Đều vào Vua Pháp như hướng thực. Với cảnh tốt nhất Không chuyển lui.**

及無量佛諸功德。願起慈悲悉令見。

**Cập vô lượng Phật chư công Đức. Nguyện khởi Từ Bi tất linh kiến.**

**Và các công Đức vô lượng Phật. Nguyện nổi Từ Bi đều giúp thấy.**

如來眼根無限量。耳鼻舌身亦如是。

**Như Lai nhãn Căn vô hạn lượng. Nhĩ tị thiệt thân diệc như thị.**

**Căn mắt Như Lai không hạn lượng. Tai mũi lưỡi thân cũng như thế.**

佛意如實難思議。願令眾生悉知見。

**Phật ý như thực nan tư nghị. Nguyện linh chúng sinh tất Tri kiến.**

**Ý Phật như thực khó nghĩ bàn. Nguyện giúp chúng sinh đều Thấy biết.**

佛國土海眾生海。諸法界海調伏海。

**Phật quốc thổ hải chúng sinh hải. Chư Pháp giới hải điều phục hải.**

**Biển chúng sinh biển Đất nước Phật. Biển điều phục các biển Cõi Pháp.**

佛海無量無邊際。願令佛子平等見。

**Phật hải vô lượng vô biên tế. Nguyện linh Phật Tử bình đẳng kiến.**

**Biển Phật vô lượng không giới hạn. Nguyện giúp Con Phật thấy bình đẳng.**

波羅蜜海不思議。無上方便法門海。

**Ba La Mật hải bất tư nghị. Vô thượng Phương tiện Pháp môn hải.**

**Biển Pháp Niết Bàn không nghĩ bàn. Biển môn Pháp Phương tiện Bình Đẳng.**

無量無邊法門海。願在道場具足說。

**Vô lượng vô biên Pháp môn hải. Nguyện tại Đạo tràng cụ túc thuyết.**

**Vô lượng vô biên biển môn Pháp. Nguyện ở Đạo tràng nói đầy đủ.**

爾時世尊知諸菩薩心之所念。即於面門及一一齒間。

**Nhĩ thời Thế Tôn tri chư Bồ Tát tâm chi sở niệm. Tức ư diện môn cập nhất nhất xỉ gian.**

**Khi đó Thế Tôn biết suy ngẫm ở nơi tâm của các Bồ Tát. Tức thời ở trên khuôn mặt cùng với giữa mỗi một răng.**

各放佛世界塵數光明。所謂：

**Các phóng Phật Thế giới trần số Quang minh. Sở vị :**

**Đều phóng Quang sáng bằng số bụi trần Thế giới Phật. Gọi là :**

寶幢照光明。法界妙音莊嚴光明。生樂垂雲光明。

**Bảo tràng chiếu Quang minh. Pháp giới diệu âm trang nghiêm Quang minh. Sinh lạc thùy vân Quang minh.**

**Quang sáng chiếu cờ báu. Quang sáng trang nghiêm âm vi diệu của Cõi Pháp. Quang sáng mây rủ xuống sinh vui.**

佛十種力嚴淨道場光明。一切寶焰雲光明。

**Phật thập chủng lực nghiêm tịnh Đạo tràng Quang minh. Nhất thiết bảo diệm vân Quang minh.**

**Quang sáng 10 loại lực của Phật trang nghiêm Đạo tràng. Quang sáng tất cả mây ánh lửa báu.**

清淨無礙充滿法界光明。能成一切世界光明。

**Thanh tịnh vô ngại sung mãn Pháp giới Quang minh. Năng thành nhất thiết Thế giới Quang minh.**

**Quang sáng Thanh tịnh không trở ngại tràn đầy Cõi Pháp. Quang sáng có thể được tất cả Thế giới.**

淨寶金剛日幢光明。往詣菩薩大眾光明。

**Tịnh bảo Kim cương Nhật tràng Quang minh. Vãng nghệ Bồ Tát Đại chúng Quang minh.**

**Quang sáng cờ mặt Trời Kim cương báu Thanh tịnh. Quang sáng đi tới nơi Đại chúng Bồ Tát.**

演出諸佛語輪光明。如是等一一光明。

**Diễn xuất chư Phật ngữ luân Quang minh. Như thị đẳng nhất nhất Quang minh.**

**Quang sáng diễn xuất vầng lời nói của các Phật. Như thế cùng với mỗi một Quang sáng.**

各有佛世界塵數光明。以爲眷屬。一一光明。

**Các hữu Phật Thế giới trần số Quang minh. Dĩ vi quyến thuộc. Nhất nhất Quang minh.**

**Đều có các Quang sáng bằng số bụi trần của Thế giới Phật. Dùng làm quyến thuộc. Mỗi một Quang sáng.**

照十佛土微塵等刹。彼諸菩薩見此光已。

**Chiếu thập Phật thổ vi trần đẳng Sát. Bỉ chư Bồ Tát kiến thử quang dĩ.**

**Chiếu sáng đất Phật bằng số bụi trần của 10 Nước Phật. Các Bồ Tát đó thấy ánh quang này rồi.**

得覩蓮華藏莊嚴世界海。佛神力故。

**Đắc đổ Thế giới Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế giới hải. Phật Thần lực cố.**

**Được nhìn thấy biển Thế giới Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm. Do Thần lực của Phật.**

於光明中而說偈言：

**Ư Quang minh trung nhi thuyết kệ ngôn :**

**Ở trong Quang sáng mà đọc bài kệ nói rằng :**

無量劫海修功德。供養十方一切佛。

**Vô lượng Kiếp hải tu công Đức. Cúng dưỡng thập phương nhất thiết Phật.**

**Vô lượng biển Kiếp tu công Đức. Cúng dưỡng tất cả Phật 10 phương.**

教化無邊眾生海。盧舍那佛成正覺。

**Giáo hóa vô biên chúng sinh hải. Lô Xá Na Phật thành Chính Giác.**

**Giáo hóa vô biên biển chúng sinh. Lô Xá Na Phật được Chính Giác.**

放大光明照十方。諸毛孔出化身雲。

**Phóng đại Quang minh chiếu thập phương. Chư mao khổng xuất hóa thân vân.**

**Phóng Quang sáng lớn chiếu 10 phương. Các lỗ lông sinh mây hóa thân.**

隨眾生器而開化。令得方便清淨道。

**Tùy chúng sinh khí nhi khai hóa. Linh đắc Phương tiện Thanh tịnh Đạo.**

**Tùy tâm chúng sinh mà khai hóa. Giúp được Đạo Phương tiện Thanh tịnh.**

佛於往古生死中。調伏一切諸群生。

**Phật ư vãng cổ sinh tử trung. Điều phục nhất thiết chư quần sinh.**

**Phật từ xa xưa trong sinh chết. Điều phục tất cả các chúng sinh.**

於一念中悉解脫。世雄無量得自在。

**Ư nhất niệm trung tất Giải thoát. Thế hùng vô lượng đắc Tự tại.**

**Trong một suy ngẫm đều Giải thoát. Thế hùng vô lượng được Tự do.**

深心淨信普莊嚴。往修滿足波羅蜜。

**Thâm tâm tịnh tín phổ trang nghiêm. Vãng tu mãn túc Ba La Mật.**

**Tâm sâu tin sạch trang nghiêm khắp. Xưa tu đầy đủ Pháp Niết Bàn.**

與諸剎海塵數等。堅固安住一切力。

**Dữ chư Sát hải trần số đẳng. Kiên cố an trụ nhất thiết lực.**

**Bằng số bụi trần các biển Nước. Kiên cố yên ở tất cả lực.**

出微妙音遍十方。具足實智滿眾心。

**Xuất vi diệu âm biến thập phương. Cụ túc thực Trí mãn chúng tâm.**

**Sinh âm vi diệu khắp 10 phương. Đầy đủ Trí thực đầy các tâm.**

無量方便化眾生。是師子吼寂靜法。

**Vô lượng Phương tiện hóa chúng sinh. Thị Sư Tử hống Tịch tĩnh Pháp.**

**Vô lượng Phương tiện hóa chúng sinh. Là Pháp Tĩnh lặng Sư Tử gầm.**

人尊如是德無量。應詣供養聽受法。

**Nhân tôn như thị Đức vô lượng. Ưng nghệ cúng dưỡng thính thụ Pháp.**

**Người kính như thế Đức vô lượng. Cần tới cúng dưỡng nghe nhận Pháp.**

如佛剎等微塵數。最勝諸子詣如來。

**Như Phật sát đẳng vi trần số. Tối thắng chư Tử nghệ Như Lai.**

**Như số bụi trần của Nước Phật. Các Con của Phật tới Như Lai.**

各雨一切供養具。一心恭敬觀導師。

**Các vú nhất thiết cúng dưỡng cụ. Nhất tâm cung kính quan Đạo sư.**

**Đều rắc tất cả đồ cúng dưỡng. Nhất tâm cung kính xem Thầy dẫn.**

如來所說一語中。演出無邊契經海。

**Như Lai sở thuyết nhất ngữ trung. Diễn xuất vô biên Khiết Kinh hải.**

**Trong một lời được Như Lai nói. Diễn xuất vô biên biển Khiết Kinh.**

於一切眾雨甘露。恭敬往詣兩足尊。

**Ư nhất thiết chúng vú Cam lộ. Cung kính vãng nghệ Lưỡng túc Tôn.**

**Với tất cả chúng tưới Cam Lộ. Cung kính tới nơi Phật Thế Tôn.**

三世諸佛無上願。大聖道場分別說。

**Tam thế chư Phật Vô thượng nguyện. Đại Thánh Đạo tràng phân biệt thuyết.**

**Các Phật Ba Đời nguyện Bình Đẳng. Đạo tràng Thánh lớn phân biệt nói.**

亦非集在一念中。宜速時詣覲最勝。

**Diệc phi tập tại nhất niệm trung. Nghi tốc thời nghệ cận tối thắng.**

**Cũng ở trong một nhớ hợp sai. Thời nên nhanh tới gần Thế Tôn.**

盧舍那佛大智海。光明普照無有量。

**Lô Xá Na Phật đại Trí hải. Quang minh phổ chiếu vô hữu lượng.**

**Biển Trí lớn Lô Xá Na Phật. Quang sáng chiếu khắp không có lượng.**

如實觀察眞諦法。普照一切諸法門。

**Như thực quan sát Chân đế Pháp. Phổ chiếu nhất thiết chư Pháp môn.**

**Như thực quan sát Pháp Chân lý. Chiếu khắp tất cả các môn Pháp.**

爾時蓮華藏莊嚴世界海東。次有世界海。

**Nhĩ thời Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế giới hải Đông. Thứ hữu Thế giới hải.**

**Khi đó phía Đông của biển Thế giới Liên Hoa Tạng Trang Nghiêm. Lại có biển Thế giới.**

名淨蓮華勝光莊嚴。中有佛剎。名眾寶金剛藏。

**Danh Tịnh Liên Hoa Thắng Quang Trang Nghiêm. Trung hữu Phật sát. Danh Chúng Bảo Kim Cương Tạng.**

**Tên là Tịnh Liên Hoa Thắng Quang Trang Nghiêm. Bên trong có Nước Phật. Tên là Chúng Bảo Kim Cương Tạng.**

佛號法水覺虛空法王。於彼如來大眾海中。

**Phật hiệu Pháp Thủy Giác Hư Không Pháp Vương. Ư bỉ Như Lai Đại chúng hải trung.**

**Tên hiệu Phật là Pháp Thủy Giác Hư Không Pháp Vương. Ở trong biển Đại chúng của Như Lai đó.**

有菩薩名觀勝法妙清淨王。爲佛光明所開發已。

**Hữu Bồ Tát danh Quan Thắng Pháp Diệu Thanh Tịnh Vương. Vị Phật Quang minh sở khai phát dĩ.**

**Có Bồ Tát tên là Quan Thắng Pháp Diệu Thanh Tịnh Vương. Do Quang sáng của Phật phát ra xong.**

與世界海塵數菩薩眷屬圍遶。來向佛所。

**Dữ Thế giới hải trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiễu. Lai hướng Phật sở.**

**Cùng với quyến thuộc Bồ Tát vây quanh bằng số bụi trần của biển Thế giới. Tới hướng về nơi ở của Phật.**

充滿十方一切虛空。興十種寶色光明華雲。

**Sung mãn thập phương nhất thiết hư không. Hưng thập chủng bảo Sắc Quang minh hoa vân.**

**Tràn khắp tất cả khoảng không 10 phương. Nổi nên 10 loại mây hoa Quang sáng Sắc báu.**

悉皆彌覆。充滿虛空。十種妙寶須彌山雲。十種日輪雲。

**Tất giai di phúc. Sung mãn hư không. Thập chủng diệu bảo Tu Di sơn vân. Thập chủng Nhật luân vân.**

**Đều cùng che lên kín khắp. Tràn đầy khoảng không. Mười loại mây núi Tu Di báu vi diệu. Mười loại mây vầng Thái dương.**

十種寶華雲。十種妙寶樓閣藏雲。十種華樹雲。

**Thập chủng bảo hoa vân. Thập chủng diệu bảo lâu các tạng vân. Thập chủng hoa thụ vân.**

**Mười loại mây hoa báu. Mười loại mây tạng lầu gác báu vi diệu. Mười loại mây cây hoa.**

十種妙香現眾色雲。十種一切妙音聲雲。如是一切。

**Thập chủng diệu hương hiện chúng Sắc vân. Thập chủng nhất thiết diệu âm thanh vân. Như thị nhất thiết.**

**Mười loại mây hương vi diệu hiện ra các Sắc. Mười loại tất cả mây âm thanh vi diệu. Tất cả như thế.**

悉皆彌覆。充滿虛空。來詣佛所。供養恭敬禮拜已。

**Tất giai di phúc sung mãn hư không. Lai nghệ Phật sở. Cúng dưỡng cung kính lễ bái dĩ.**

**Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không. Đi tới nơi ở của Phật. Cúng dưỡng cung kính lễ bái xong.**

在於東方雜華光藏師子座上。結跏趺坐。

**Tại ư Đông phương tạp hoa quang tạng Sư Tử tòa thượng. Kết già phu tọa.**

**Ở nơi phương Đông trên tòa Sư Tử tạng hoa hỗn tạp. Ngồi xếp bằng Kết già.**

此世界海南。次有世界海。名眾寶月光莊嚴藏。

**Thử Thế giới hải Nam. Thứ hữu Thế giới hải. Danh Chúng Bảo Nguyệt Trang Nghiêm Tạng.**

**Phía Nam của biển Thế giới này. Tiếp theo có biển Thế giới. Tên là Chúng Bảo Nguyệt Trang Nghiêm Tạng.**

中有佛刹。名無量光嚴。佛號普智光勝須彌山王。

**Trung hữu Phật sát. Danh Vô Lượng Quang Trang Nghiêm. Phật hiệu Phổ Trí Quang Thắng Tu Di Sơn Vương.**

**Trong có Nước Phật. Tên là Vô Lượng Quang Trang Nghiêm. Tên hiệu Phật là Phổ Trí Quang Thắng Tu Di Sơn Vương.**

於彼如來大眾海中。有菩薩名清淨海慧。爲佛光明所開發已。

**Ư bỉ Như Lai Đại chúng hải trung. Hữu Bồ Tát danh Thanh Tịnh Hải Tuệ. Vị Phật Quang minh sở khai phát dĩ.**

**Ở trong biển Đại chúng của Như Lai. Có Bồ Tát tên là Thanh Tịnh Hải Tuệ. Do Quang sáng của Phật phát ra xong.**

與世界海塵數菩薩眷屬圍遶。來向佛所。

**Dữ Thế giới hải trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiễu. Lai hướng Phật sở.**

**Cùng với quyến thuộc Bồ Tát vây quanh bằng số bụi trần của biển Thế giới. Tới hướng về nơi ở của Phật.**

興十種一切妙莊嚴藏眾寶王雲。悉皆彌覆。

**Hưng thập chủng nhất thiết diệu trang nghiêm tạng chúng bảo vương vân. Tất giai di phúc.**

**Nổi nên tất cả 10 loại các mây quý nhất tạng trang nghiêm vi diệu. Đều cùng che kín khắp.**

充滿虛空。十種普莊嚴寶王雲。

**Sung mãn hư không. Thập chủng phổ trang nghiêm bảo vương vân.**

**Tràn đầy khoảng không. Mười loại mây quý nhất đều trang nghiêm.**

十種妙寶藏熾然照明歎佛功德寶王雲。

**Thập chủng diệu bảo tạng sí nhiên chiếu minh thán Phật công Đức bảo vương vân.**

**Mười loại mây quý nhất tạng báu vi diệu cháy mạnh chiếu sáng ca ngợi công Đức của Phật.**

十種妙音充滿讚歎寶王雲。

**Thập chủng diệu âm sung mãn tán thán bảo vương vân.**

**Mười loại mây quý nhất âm thanh vi diệu ca ngợi tràn khắp.**

十種菩提樹莊嚴道場寶王雲。

**Thập chủng Bồ Đề thụ trang nghiêm Đạo tràng bảo vương vân.**

**Mười loại mây quý nhất cây Bồ Đề trang nghiêm Đạo tràng.**

十種普門光明佛變化寶王雲。

**Thập chủng Phổ môn Quang minh Phật biến hóa bảo vương vân.**

**Mười loại mây quý nhất Phật biến hóa Quang sáng Môn rộng khắp.**

十種不壞眾光明示現寶王雲。

**Thập chủng bất hoại chúng Quang minh thị hiện bảo vương vân.**

**Mười loại mây quý nhất tỏ ra rõ các Quang sáng không phá hỏng.**

十種香燈照一切剎充滿寶王雲。

**Thập chủng hương đăng chiếu nhất thiết Sát sung mãn bảo vương vân.**

**Mười loại mây quý nhất tràn đầy đèn hương chiếu sáng tất cả Nước Phật.**

十種不可思議佛剎如來宮殿普現寶王雲。

**Thập chủng bất khả tư nghị Phật sát Như Lai cung điện phổ hiện bảo vương vân.**

**Mười loại mây quý nhất hiện ra khắp cung điện của Như Lai ở Nước Phật không thể nghĩ bàn.**

十種雜寶三世諸佛法身光明寶王雲。悉皆彌覆。

**Thập chủng tạp bảo Tam thế chư Phật Pháp thân Quang minh bảo vương vân. Tất giai di phúc.**

**Mười loại mây quý nhất Quang sáng Thân Pháp của các Phật Ba đời quý hỗn tạp. Đều cùng che kín khắp.**

充滿虛空。來詣佛所。恭敬供養禮拜已。

**Sung mãn hư không. Lai nghệ Phật sở. Cung kính cúng dưỡng lễ bái dĩ.**

**Tràn đầy khoảng không. Đi tới nơi ở của Phật. Cung kính cúng dưỡng lễ bái.**

在於南方青色蓮華師子座上。結跏趺坐。

**Tại ư Nam phương thanh Sắc Liên hoa Sư Tử tòa thượng. Kết già phu tọa.**

**Ở nơi phương Nam ngồi trên tòa Sư Tử hoa Sen màu xanh. Ngồi xếp bằng Kết già.**

此世界海西。次有世界海。名寶光樂。中有佛刹。

**Thử Thế giới hải Tây. Thứ hữu Thế giới hải. Danh Bảo Quang Lạc. Trung hữu Phật sát.**

**Phía Tây biển Thế giới này. Tiếp theo có biển Thế giới. Tên là Bảo Quang Lạc. Trong có Nước Phật.**

名一切勝觀。佛號香光王功德寶莊嚴。

**Danh Nhất Thiết Thắng Quan. Phật hiệu Hương Quang Vương Công Đức Bảo Trang Nghiêm.**

**Tên là Nhất Thiết Thắng Quan. Tên hiệu Phật là Hương Quang Vương Công Đức Bảo Trang Nghiêm.**

於彼如來大眾海中。有菩薩名香焰平等莊嚴月光。

**Ư bỉ Như Lai Đại chúng hải trung. Hữu Bồ Tát danh Hương Diệm Bình Đẳng Trang Nghiêm Nguyệt Quang.**

**Trong biển Đại chúng của Như Lai đó. Có Bồ Tát tên là Hương Diệm Bình Đẳng Trang Nghiêm Nguyệt Quang.**

爲佛光明所開發已。與世界海塵數菩薩眷屬圍遶。

**Vị Phật Quang minh sở khai phát dĩ. Dữ Thế giới hải trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiễu.**

**Do Quang sáng của Phật phát ra xong. Cùng với quyến thuộc Bồ Tát vây quanh bằng số bụi trần của biển Thế giới.**

來向佛所。興十種一切雜寶香華樓閣雲。悉皆彌覆。

**Lai hướng Phật sở. Hưng thập chủng nhất thiết tạp bảo hương hoa lâu các vân. Tất giai di phúc.**

**Tới hướng về nơi ở của Phật. Nổi lên 10 loại mây lầu gác tất cả hương hoa báu hỗn tạp. Đều cùng che kín khắp.**

充滿虛空。十種一切色寶王莊嚴樓閣雲。

**Sung mãn hư không. Thập chủng nhất thiết Sắc bảo vương trang nghiêm lâu các vân.**

**Tràn đầy khoảng không. Mười loại mây lầu gác trang nghiêm tất cả các Sắc quý nhất.**

十種一切寶幢香焰樓閣雲。

**Thập chủng nhất thiết bảo tràng hương diệm lâu các vân.**

**Mười loại mây lầu gác tất cả cờ báu ánh lửa hương.**

十種一切解脫莊嚴樓閣雲。

**Thập chủng nhất thiết Giải thoát trang nghiêm lâu các vân.**

**Mười loại mây lầu gác tất cả Giải thoát trang nghiêm.**

十種一切寶華鬘雲。十種一切寶鬘莊嚴寶樓閣雲。

**Thập chủng nhất thiết bảo hoa man vân. Thập chủng nhất thiết bảo man trang nghiêm bảo lâu các vân.**

**Mười loại mây tất cả tua hoa báu. Mười loại mây lầu gác báu tất cả tua hoa báu trang nghiêm.**

十種一切普光明藏照一切莊嚴樓閣雲。

**Thập chủng nhất thiết phổ Quang minh tạng chiếu nhất thiết trang nghiêm lâu các vân.**

**Mười loại mây lầu gác tất cả tạng Quang sáng lớn trang nghiêm chiếu khắp tất cả.**

十種一切寶莊嚴無量莊嚴悉現樓閣雲。

**Thập chủng nhất thiết bảo trang nghiêm vô lượng trang nghiêm tất hiện lâu các vân.**

**Mười loại mây lầu gác tất cả vật báu trang nghiêm đều hiện ra vô lượng trang nghiêm..**

十種普滿莊嚴樓閣雲。十種無量華樂雲。

**Thập chủng phổ mãn trang nghiêm lâu các vân. Thập chủng vô lượng hoa lạc vân.**

**Mười loại mây lầu gác đầy khắp trang nghiêm. Mười loại mây vô lượng hoa vui thích.**

悉皆彌覆。充滿虛空。來詣佛所。供養恭敬禮拜已。

**Tất giai di phúc. Sung mãn hư không. Lai nghệ Phật sở. Cúng dưỡng cung kính lễ bái dĩ.**

**Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không. Đi tới nơi ở của Phật. Cúng dưỡng cung kính lễ bái xong.**

在於西方金色雜寶莊嚴蓮華藏化師子座上。結跏趺坐。

**Tại ư Tây phương kim Sắc tạp bảo trang nghiêm Liên hoa tạng hóa Sư Tử tòa thượng. Kết già phu tọa.**

**Ở tại phương Tây trên tòa Sư Tử Tạng hoa Sen biến hóa báu vật Sắc vàng hỗn tạp trang nghiêm. Ngồi xếp bằng Kết già.**

此世界海北。次有世界海。名瑠璃寶光充滿藏。

**Thử Thế giới hải Bắc. Thứ hữu Thế giới hải. Danh Lưu Ly Bảo Quang Sung Mãn Tạng.**

**Phía Bắc biển Thế giới này. Tiếp theo có biển Thế giới. Tên là Lưu Ly Bảo Quang Sung Mãn Tạng.**

中有佛刹。名化青蓮華莊嚴。

**Trung hữu Phật sát. Danh Hóa Thanh Liên Hoa Trang Nghiêm.**

**Trong có Nước Phật. Tên là Hóa Thanh Liên Hoa Trang Nghiêm.**

佛號無量智慧音王。於彼如來大眾海中。

**Phật hiệu Vô Lượng Trí Tuệ Âm Vương. Ư bỉ Như Lai Đại chúng hải trung.**

**Tên hiệu của Phật là Vô Lượng Trí Tuệ Âm Vương. Ở trong biển Đại chúng của Như Lai đó.**

有菩薩名師子光莊嚴。爲佛光明所開發已。

**Hữu Bồ Tát danh Sư Tử Quang Trang Nghiêm. Vi Phật Quang minh sở khai phát dĩ.**

**Có Bồ Tát tên là Sư Tử Quang Trang Nghiêm. Do Quang sáng của Phật phát ra xong.**

與世界海塵數菩薩眷屬圍遶。來向佛所。

**Dữ Thế giới hải trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiễu. Lai hướng Phật sở.**

**Cùng với quyến thuộc Bồ Tát vây quanh bằng số bụi trần của biển Thế giới. Tới hướng về nơi ở của Phật.**

興十種一切香雲。悉皆彌覆。充滿虛空。

**Hưng thập chủng nhất thiết hương vân. Tất giai di phúc. Sung mãn hư không.**

**Nổi lên 10 loại tất cả mây hương. Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không.**

十種一切青色華雲。十種一切妙寶樹雲。

**Thập chủng nhất thiết thanh Sắc hoa vân. Thập chủng nhất thiết diệu bảo thụ vân.**

**Mười loại mây hoa tất cả màu xanh. Mười loại mây tất cả cây báu vi diệu.**

十種一切諸雜華雲。十種一切寶莊嚴雲。

**Thập chủng nhất thiết chư tạp hoa vân. Thập chủng nhất thiết bảo trang nghiêm vân.**

**Mười loại mây tất cả các hoa hỗn tạp. Mười loại mây tất cả báu trang nghiêm.**

十種一切寶雷音雲。十種一切妙音聲雲。

**Thập chủng nhất thiết bảo lôi âm vân. Thập chủng nhất thiết diệu âm thanh vân.**

**Mười loại mây tất cả tiếng sấm báu. Mười loại mây tất cả âm thanh vi diệu.**

如是一切悉皆彌覆。充滿虛空。來詣佛所。

**Như thị nhất thiết tất giai di phúc. Sung mãn hư không. Lai nghệ Phật sở.**

**Như thế tất cả đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không. Đi tới nơi ở của Phật.**

供養恭敬禮拜已。在於北方大燈變化師子座上。結跏趺坐。

**Cúng dưỡng cung kính lễ bái dĩ. Tại ư Bắc phương đại đăng biến hóa Sư Tử tòa thượng. Kết già phu tọa.**

**Cúng dưỡng cung kính lễ bái xong. Ở tại phương Bắc trên tòa Sư Tử Đèn lớn biến hóa. Ngồi xếp bằng Kết già.**

此世界海東南方。次有世界海。

**Thử Thế giới hải Đông Nam phương. Thứ hữu Thế giới hải.**

**Phương Đông Nam của biển Thế giới này. Tiếp theo có biển Thế giới.**

名閻浮檀玻瓈色幢。中有佛剎。名寶莊嚴藏。

**Danh Diêm Phù Đàn Pha Lê Sắc Tràng. Trung hữu Phật sát. Danh Bảo Trang Nghiêm Tạng.**

**Tên là Diêm Phù Đàn Pha Lê Sắc Tràng. Trong có Nước Phật. Tên là Bảo Trang Nghiêm Tạng.**

佛號一切法燈無所怖畏。於彼如來大眾海中。

**Phật hiệu Nhất Thiết Pháp Đăng Vô Sở Bố Úy. Ư bỉ Như Lai Đại chúng hải trung.**

**Tên hiệu Phật là Nhất Thiết Pháp Đăng Vô Sở Bố Úy. Ở trong biển Đại chúng của Như Lai đó.**

有菩薩名無盡勝燈功德法藏。爲佛光明所開發已。

**Hữu Bồ Tát danh Vô Tận Thắng Công Đức Pháp Tạng. Vị Phật Quang minh sở khai phát dĩ.**

**Có Bồ Tát tên là Vô Tận Thắng Công Đức Pháp Tạng. Do Quang sáng của Phật phát ra xong.**

與世界海塵數菩薩眷屬圍遶。來向佛所。

**Dữ Thế giới hải trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiễu. Lai hướng Phật sở.**

**Cùng với quyến thuộc Bồ Tát vây quanh bằng số bụi trần của biển Thế giới. Tới hướng về nơi ở của Phật.**

興十種無量色蓮華藏師子座雲。悉皆彌覆。充滿虛空。

**Hưng thập chủng vô lượng Sắc Liên hoa tạng Sư Tử tòa vân. Tất giai di phúc. Sung mãn hư không.**

**Nổi lên 10 loại mây tòa Sư Tử tạng hoa Sen vô lượng Sắc. Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không.**

十種師子座雲。十種一切莊嚴具莊嚴師子座雲。

**Thập chủng Sư Tử tòa vân. Thập chủng nhất thiết trang nghiêm cụ trang nghiêm Sư Tử tòa vân.**

**Mười loại mây tòa Sư Tử. Mười loại mây tòa Sư Tử trang nghiêm tất cả đồ dùng trang nghiêm.**

十種燈明師子座雲。十種一切香鬘師子座雲。

**Thập chủng đăng minh Sư Tử tòa vân. Thập chủng nhất thiết hương man Sư Tử tòa vân.**

**Mười loại mây tòa Sư Tử đèn sáng. Mười loại mây tòa Sư Tử tất cả hương tua hoa.**

十種能出十方一切眾寶師子座雲。

**Thập chủng năng xuất thập phương nhất thiết chúng bảo Sư Tử tòa vân.**

**Mười loại mây tòa Sư Tử có thể sinh ra tất cả các vật báu 10 Phương.**

十種一切諸佛莊嚴示現師子座雲。

**Thập chủng nhất thiết chư Phật trang nghiêm thị hiện Sư Tử tòa vân.**

**Mười loại mây tòa Sư Tử tỏ ra rõ trang nghiêm của tất cả các Phật.**

十種一切寶臺欄楯莊嚴師子座雲。

**Thập chủng nhất thiết bảo đài lan thuẫn trang nghiêm Sư Tử tòa vân.**

**Mười loại mây tòa Sư Tử tất cả đài lan can báu trang nghiêm.**

十種一切寶樹莊嚴師子座雲。十種日莊嚴師子座雲。

**Thập chủng nhất thiết bảo thụ trang nghiêm Sư Tử tòa vân. Thập chủng Nhật trang nghiêm Sư Tử tòa vân.**

**Mười loại mây tòa Sư Tử tất cả cây báu trang nghiêm. Mười loại mây tòa Sư Tử mặt Trời trang nghiêm.**

皆悉彌覆。充滿虛空。來詣佛所。供養恭敬禮拜已。

**Giai tất di phúc. Sung mãn hư không. Lai nghệ Phật sở. Cúng dưỡng cung kính lễ bái dĩ.**

**Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không. Cúng dưỡng cung kính lễ bái xong.**

在東南方夜光幢寶藏師子座上。結跏趺坐。

**Tại Đông Nam phương dạ quang tràng bảo tạng Sư Tử tòa thượng. Kết già phu tọa.**

**Ở phương Đông Nam trên tòa Sư Tử tạng cờ báu dạ quang. Ngồi xếp bằng Kết già.**

此世界海西南方。次有世界海。名普照莊嚴。中有佛剎。

**Thử Thế giới hải Tây Nam phương. Thứ hữu Thế giới hải. Danh Phổ Chiếu Trang Nghiêm. Trung hữu Phật sát.**

**Phương Tây Nam biển Thế giới này. Tiếp theo có biển Thế giới. Tên là Phổ Chiếu Trang Nghiêm. Trong có Nước Phật.**

名香勝離垢光明。佛號一切眾生普歡喜王。

**Danh Hương Thắng Ly Cấu Quang Minh. Phật hiệu Nhất Thiết Chúng Sinh Phổ Hoan Hỉ Vương.**

**Tên là Hương Thắng Ly Cấu Quang Minh. Tên hiệu Phật là Nhất Thiết Chúng Sinh Phổ Hoan Hỉ Vương.**

於彼如來大眾海中。有菩薩名普智光明慧燈。

**Ư bỉ Như Lai Đại chúng hải trung. Hữu Bồ Tát danh Phổ Trí Quang Minh Tuệ Đăng.**

**Ở trong biển Đại chúng của Như Lai đó. Có Bồ Tát tên là Phổ Trí Quang Minh Tuệ Đăng.**

爲佛光明所開發已。與世界海塵數菩薩眷屬圍遶。

**Vị Phật Quang minh sở khai phát dĩ. Dữ Thế giới hải trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiễu.**

**Do Quang sáng của Phật phát ra xong. Cùng với quyến thuộc Bồ Tát vây quanh bằng số bụi trần của biển Thế giới.**

來向佛所。興十種如意寶王雲。悉皆彌覆。充滿虛空。

**Lai hướng Phật sở. Hưng thập chủng Như ý bảo vương vân. Tất giai di phúc. Sung mãn hư không.**

**Tới hướng về nơi ở của Phật. Nổi lên 10 loại mây Như ý quý nhất. Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không.**

十種青色寶雲。十種一切香雲。十種一切幡雲。

**Thập chủng thanh Sắc bảo vân. Thập chủng nhất thiết hương vân. Thập chủng nhất thiết phan vân.**

**Mười loại mây báu màu xanh. Mười loại tất cả mây hương. Mười loại tất cả mây cờ phướn.**

十種一切妙色莊嚴雲。悉皆彌覆。

**Thập chủng nhất thiết diệu Sắc trang nghiêm vân. Tất giai di phúc.**

**Mười loại mây tất cả màu Sắc vi diệu trang nghiêm. Đều cùng che kín khắp.**

充滿虛空。來詣佛所。供養恭敬禮拜已。

**Sung mãn hư không. Lai nghệ Phật sở. Cúng dưỡng cung kính lễ bái dĩ.**

**Tràn đầy khoảng không. Đi tới nơi ở của Phật. Cúng dưỡng cung kính lễ bái xong.**

在西南方眾寶師子座上。結跏趺坐。

**Tại Tây Nam phương chúng bảo Sư Tử tòa thượng. Kết già phu tọa.**

**Ở phương Tây Nam trên tòa Sư Tử các vật báu. Ngồi xếp bằng Kết già.**

此世界海西北方。次有世界海。名善光照。

**Thử Thế giới hải Tây Bắc phương. Thứ hữu Thế giới hải. Danh Thiện Quang Chiếu.**

**Phương Tây Bắc của biển Thế giới này. Tiếp theo có biển Thế giới. Tên là Thiện Quang Chiếu.**

中有佛剎名意入。佛號普門智慧意入明淨音。

**Trung hữu Phật sát. Danh Ý Nhập. Phật hiệu Phổ Môn Trí Tuệ Ý Nhập Minh Tịnh Âm.**

**Trong có Nước Phật. Tên là Ý Nhập. Tên hiệu của Phật là Phổ Môn Trí Tuệ Ý Nhập Minh Tịnh Âm.**

於彼如來大眾海中。有菩薩名無量華照垂髻。

**Ư bỉ Như Lai Đại chúng hải trung. Hữu Bồ Tát danh Vô Lượng Hoa Chiếu Thùy Kế.**

**Ở trong biển Đại chúng của Như Lai đó. Có Bồ Tát tên là Vô Lượng Hoa Chiếu Thùy Kế.**

爲佛光明所開發已。與世界海塵數菩薩眷屬圍遶。

**Vị Phật Quang minh sở khai phát dĩ. Dữ Thế giới hải trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiễu.**

**Do Quang sáng của Phật phát ra xong. Cùng với quyến thuộc Bồ Tát vây quanh bằng số bụi trần của biển Thế giới.**

來向佛所。興十種一切雜寶輪蓋雲。悉皆彌覆。充滿虛空。

**Lai hướng Phật sở. Hưng thập chủng nhất thiết tạp bảo luân cái vân. Tất giai di phúc. Sung mãn hư không.**

**Tới hướng về nơi ở của Phật. Nổi lên 10 loại mây tất cả vầng báu hỗn tạp. Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không.**

十種華蓋雲。十種解脫蓋雲。十種寶王蓋雲。

**Thập chủng hoa cái vân. Thập chủng Giải thoát cái vân. Thập chủng bảo vương cái vân.**

**Mười loại mây vầng hoa. Mười loại mây vầng Giải thoát. Mười loại mây vầng báu quý nhất.**

十種雜寶蓋雲。十種普寶蓋雲。十種瑠璃寶王蓋雲。

**Thập chủng tạp bảo cái vân. Thập chủng phổ bảo cái vân. Thập chủng lưu ly bảo vương cái vân.**

**Mười loại mây vầng báu hỗn tạp. Mười loại mây vầng báu lớn. Mười loại mây vầng lưu ly quý nhất.**

十種一切香蓋雲。悉皆彌覆。充滿虛空。

**Thập chủng nhất thiết hương cái vân. Tất giai di phúc. Sung mãn hư không.**

**Mười loại mây vầng tất cả hương. Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không.**

來詣佛所。供養恭敬禮拜已。

**Lai nghệ  Phật sở. Cúng dưỡng cung kính lễ bái dĩ.**

**Đi tới nơi ở của Phật. Cúng dưỡng cung kính lễ bái xong.**

在西北方眾善光明幢師子座上。結跏趺坐。

**Tại Tây Bắc phương chúng thiện Quang minh tràng Sư Tử tòa thượng. Kết già phu tọa.**

**Ở phương Tây Bắc trên tòa Sư Tử các cờ Quang sáng thiện. Ngồi xếp bằng Kết già**

此世界海東北方。次有世界海。名寶照光明藏。

**Thử Thế giới hải Đông Bắc phương. Thứ hữu Thế giới hải. Danh Bảo Chiếu Quang Minh Tạng.**

**Phương Đông Bắc của biển Thế giới này. Tiếp theo có biển Thế giới. Tên là Bảo Chiếu Quang Minh Tạng.**

中有佛剎。名香莊嚴樂勝藏。佛號無量功德海。

**Trung hữu Phật sát. Danh Hương Trang Nghiêm Lạc Thắng Tạng. Phật hiệu Vô Lượng Công Đức Hải.**

**Trong có Nước Phật. Tên là Hương Trang Nghiêm Lạc Thắng Tạng. Tên hiệu của Phật là Vô Lượng Công Đức Hải.**

於彼如來大眾海中。有菩薩名無盡清淨光明王。

**Ư bỉ Như Lai Đại chúng hải trung. Hữu Bồ Tát danh Vô Tận Thanh Tịnh Quang Minh Vương.**

**Ở trong biển Đại chúng của Như Lai đó. Có Bồ Tát tên là Vô Tận Thanh Tịnh Quang Minh Vương.**

爲佛光明所開發已。與世界海塵數菩薩眷屬圍遶。

**Vị Phật Quang minh sở khai phát dĩ. Dữ Thế giới hải trần số Bồ Tát quyến thuộc vi nhiễu.**

**Do Quang sáng của Phật phát ra xong. Cùng với quyến thuộc Bồ Tát Bồ Tát vây quanh bằng số bụi trần của biển Thế giới.**

來向佛所。興十種一切寶光輪雲。悉皆彌覆。充滿虛空。

**Lai hướng Phật sở. Hưng thập chủng nhất thiết bảo quang luân vân. Tất giai di phúc. Sung mãn hư không.**

**Tới hướng về nơi ở của Phật. Nổi lên 10 loại mây tất cả vầng sáng báu. Đều cùng che kín khắp. Tràn đầy khoảng không.**

十種光輪雲。十種華雲。十種如來變化輪雲。

**Thập chủng quang luân vân. Thập chủng hoa vân. Thập chủng Như Lai biến hóa luân vân.**

**Mười loại mây vầng sáng. Mười loại mây hoa. Mười loại mây vầng Như Lai biến hóa.**

十種一切佛境界輪雲。十種一切功德寶雲。

**Thập chủng nhất thiết Phật cảnh giới luân vân. Thập chủng nhất thiết công Đức bảo vân.**

**Mười loại mây vầng cảnh giới tất cả Phật. Mười loại mây tất cả công Đức báu.**

十種一切眾生樂不可盡示現雲。

**Thập chủng nhất thiết chúng sinh lạc bất khả tận thị hiện vân.**

**Mười loại mây tỏ ra rõ tất cả chúng sinh vui sướng không hết.**

十種一切諸佛所願示現雲。悉皆彌覆。

**Thập chủng nhất thiết chư Phật sở nguyện thị hiện vân. Tất giai di phúc.**

**Mười loại mây tỏ ra rõ nguyện của tất cả các Phật. Đều cùng che kín khắp.**

充滿虛空。來詣佛所。供養恭敬禮拜已。

**Sung mãn hư không. Lai nghệ Phật sở. Cúng dưỡng cung kính lễ bái dĩ.**

**Tràn đầy khoảng không. Đi tới nơi ở của Phật. Cúng dưỡng cung kính lễ bái xong.**

在東北方清淨光明不可盡師子座上。結跏趺坐。

**Tại Đông Bắc phương Thanh tịnh Quang minh bất khả tận Sư Tử tòa thượng. Kết già phu tọa.**

**Ở phương Đông Bắc trên tòa Sư Tử Quang sáng Thanh tịnh không thể hết. Ngồi xếp bằng Kết già.**

大方廣佛華嚴經卷第二

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ nhị.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ hai.**

==========

==========

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**http://www.daitangvietnam.com**

**Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.**

# Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

==========

==========